**ÔN THI MÔN VĂN 12- NỘI DUNG HỌC KÌ 1**

**PHẦN MỘT: ĐỌC HIỂU VÀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

I. ÔN TẬP KIẾN THỨC ĐỂ LÀM BÀI ĐỌC HIỂU

1. Phƣơng thức biểu đạt: Nhận diện qua mục đích giao tiếp

Tự sự Trình bày diễn biến sự việc

Miêu tả Tái hiện trạng thái, sự vật, con người

Biểu cảm Bày tỏ tình cảm, cảm xúc

Nghị luận Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận...

Thuyết minh Trình bày đặc điểm, tính chất, phương pháp, nguyên lý, công dụng ...

Hành chính – công vụ Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người với người

2. Phong cách ngôn ngữ:

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

- Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt...Trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân

- Gồm các dạng chuyện trò/ nhật kí/ thư từ...

Phong cách ngôn ngữ báo chí

-Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự (thông tấn = thu thập và biên tập tin tức để cung cấp cho các nơi)

Phong cách ngôn ngữ chính luận

Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, ; người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

-Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện...

Phong cách ngôn ngữ khoa học Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu Phong cách ngôn ngữ hành chính

- Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội ( giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, Nhân dân với các cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan...)

3.1. Các biện pháp tu từ:

- Tu từ về ngữ âm: điệp âm, điệp vần, điệp thanh,... (tạo âm hưởng và nhịp điệu cho câu) - Tu từ về từ: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, tương phản, chơi chữ, nói giảm, nói tránh, thậm xưng,...

- Tu từ về cú pháp: Lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối, im lặng,... Biện pháp tu từ Hiệu quả nghệ thuật (Tác dụng nghệ thuật)

So sánh :Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc

Ẩn dụ: Cách diễn đạt hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc.

Nhân hóa: Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn hơn. Hoán dụ: Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc Điệp từ/ngữ/cấu trúc: Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm Nói giảm: Làm giảm nhẹ đi ý đau thương, mất mát nhằm thể hiện sự trân trọng Thậm xưng (phóng đại): Tô đậm ấn tượng về...

Câu hỏi tu từ: Bộc lộ cảm xúc, gây chú ý...

Đảo ngữ: Nhấn mạnh, gây ấn tượng về... Đối: Tạo sự cân đối nhịp nhàng giữa các vế, câu ...

 Im lặng (...) : Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc, diễn biến tâm lý... Liệt kê : Diễn tả cụ thể, toàn diện sự việc

 3.2. Các hình thức, phƣơng tiện ngôn ngữ khác: - Từ láy, thành ngữ, từ Hán – Việt ... - Điển tích điển cố,...

4. Phƣơng thức trần thuật.

- Lời trực tiếp: Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Tôi)

- Lời kể gián tiếp: Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện giấu mặt.

- Lời kể nửa trực tiếp: Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm.

5. Các phép liên kết ( liên kết các câu trong văn bản).

- Phép lặp từ ngữ: Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước

 - Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa) :Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước

- Phép thế: Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước

 - Phép nối: Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết)với câu trước.

6. Nhận diện các thao tác lập luận:

- Giải thích: Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình.

- Phân tích. Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng. Sau đó tích hợp lại trong kết luận chung

- Chứng minh. Chứng minh là đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề.

- Bình luận. Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng

- Bác bỏ. Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. - So sánh. + So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm. + Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.

7. Yêu cầu nhận diện kiểu câu và nêu hiệu quả sử dụng. 7.1. Câu theo mục đích nói: - Câu tường thuật (câu kể) - Câu cảm thán (câu cảm) - Câu nghi vấn ( câu hỏi) - Câu khẳng định - Câu phủ định. 7.2. Câu theo cấu trúc ngữ pháp - Câu đơn - Câu ghép/ Câu phức - Câu đặc biệt.

8. Yêu cầu xác định nội dung chính của văn bản/ Đặt nhan đề cho văn bản.

9. Yêu cầu nhận diện các lỗi diễn đạt và chữa lại cho đúng 9.1. Lỗi diễn đạt ( chính tả, dùng từ, ngữ pháp)

9.2. Lỗi lập luận ( lỗi lôgic...) 10. Yêu cầu nêu cảm nhận nội dung và cảm xúc thể hiện trong văn bản. - Cảm nhận về nội dung phản ánh. - Cảm nhận về cảm xúc của tác giả. 11. Yêu cầu xác định từ ngữ,hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản. - Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nộidung chính của văn bản. - Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề đoạn văn. 11. Yêu cầu xác định từ ngữ,hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản. - Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nội dung chính của văn bản. - Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề đoạn văn.

Lƣuý:

- Phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, thao tác lập luận, biện pháp tu từ... trong bài tập đọc hiểu thường không sử dụng đơn lẻ mà có sự kết hợp nhiều thao tác, phương thức, biện pháp tu từ cho nên cần phải nắm vững một số biểu hiện để làm bài đúng và đạt hiệu quả cao.

- Viết đoạn văn thường phải căn cứ vào bài tập đọc hiểu để viết đúng nội dung yêu cầu cũng như hình thức của đoạn.

II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI.

1. Lí thuyết.

Dạng bài nghị luận về một tƣ tƣởng, đạo lí

a. Kiến thức chung - Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí là dạng đề thường bàn về một quan điểm, một tư tưởng như: lòng dũng cảm, lòng khoan dung, thói vô cảm, vô trách nhiệm,... - Dấu hiệu để nhận biết kiểu bài này là thường là những câu nói trực tiếp để trong ngoặc kép của các nhà tư tưởng, các danh nhân nổi tiếng hoặc những câu văn, câu thơ, ý kiến trích dẫn trong tác phẩm văn học,...

b. Cách làm - Cần tìm hiểu tư tưởng trong câu nói là tư tưởng gì?, đúng sai như thế nào? Từ đó xác định phương hướng bàn luận (nội dung) và cách bàn luận (sử dụng thao tác lập luận nào).c. Dàn ý khái quát \* Mở bài: Giới thiệu tư tưởng đạo lí cần bàn. \* Thân bài:

- Giải thích tư tưởng đạo lí. - Phân tích mặt đúng, bác bỏ mặt sai. - Phương hướng phấn đấu. \*Kết bài:

- Ý nghĩa tư tưởng, đạo lí trong đời sống. - Bài học nhận thức cho bản thân. 2. Dạng bài nghị luận về một hiện tượng đời sống

a. Kiến thức chung Nghị luận về một hiện tượng đời sống là dạng đề mang tính thời sự, bàn về một vấn đề của xã hội (tốt – xấu) đang diễn ra trong cuộc sống hàng ngày như: tai nạn giao thông, bạo lực học đường, tiêu cực trong thi cử, ...

b. Cách làm - Cần nêu rõ hiện tượng, phân tích mặt đúng, sai, lợi, hại. Chỉ ra nguyên nhân. - Bày tỏ thái độ, ý kiến của người viết bắng các thao tác lập luận phù hợp. - Bàn luận và đưa ra những đề xuất, giải pháp của mình trước hiện tượng đó.

c. Dàn ý khái quát \* Mở bài: Giới thiệu hiện tượng đời sống cần nghị luận. \* Thân bài:

- Triển khai các vấn đề cần nghị luận - Thực trạng của hiện thực đời sống, tác động (tích cực, tiêu cực) - Thái độ của xã hội đối với hiện tượng, lí giải nguyên nhân (nguyên nhân khách quan, chủ quan), giải pháp để giải quyết hiện tượng. \*Kết bài:

- Khái quát lại vấn đề nghị luận. - Thái độ của bản thân về hiện tượng đời sống cần nghị luận. 2.Một số đề thực hành phần Làm văn- Nghị luận xã hội.

Để phù hợp với yêu cầu ôn tập đổi mới cách ra đề thi năm học 2016 – 2017. GV và HS ôn tập đề nghị luận xã hội ở mức độ viết đoạn văn 200 từ.

III. MỘT SỐ ĐỀ MINH HỌA PHẦN ĐỌC HIỂU VÀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

1. Đề bài:

Đề bài 1 Phần Đọc- hiểu Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

...(1) Văn hóa ứng xử từ lâu đã trở thành chuẩn mực trong việc đánh giá nhân cách con người. Cảm ơn là một trong các biểu hiện của ứng xử có văn hóa. Ở ta, từ cảm ơn được nghe rất nhiều trong các cuộc họp: cảm ơn sự có mặt của quý vị đại biểu, cảm ơn sự chú ý của mọi người...Nhưng đó chỉ là những lời khô cứng, ít cảm xúc. Chỉ có lời cảm ơn chân thành, xuất phát từ đáy lòng, từ sự tôn trọng nhau bất kể trên dưới mới thực sự là điều cần có cho một xã hội văn minh. Người ta có thể cảm ơn vì những chuyện rất nhỏ như được nhường vào cửa trước, được chỉ đường khi hỏi... Ấy là chưa

kể đến những chuyện lớn lao như cảm ơn người đã cứu mạng mình, người đã chìa tay giúp đỡ mình trong cơn hoạn nạn ... Những lúc đó, lời cảm ơn còn có nghĩa là đội ơn.

(2) Còn một từ nữa cũng thông dụng không kém ở các xứ sở văn minh là "Xin lỗi". Ở những nơi công cộng, người ta hết sức tránh chen lấn, va chạm nhau. Nếu có ai đó vô ý khẽ chạm vào người khác, lập tức từ xin lỗi được bật ra hết sức tự nhiên. Từ xin lỗi còn được dùng cả khi không có lỗi. Xin lỗi khi xin phép nhường đường, xin lỗi trước khi dừng ai đó lại hỏi đường hay nhờ bấm hộ một kiểu ảnh. Tóm lại, khi biết mình có thể làm phiền đến người khác dù rất nhỏ, người ta cũng đều xin lỗi. Hiển nhiên, xin lỗi còn được thốt ra trong những lúc người nói cảm thấy mình thực sự có lỗi. Từ xin lỗi ở đây đi kèm với một tâm trạng hối lỗi, mong được tha thứ hơn là một cử chỉ văn minh thông thường. Đôi khi, lời xin lỗi được nói ra đúng nơi, đúng lúc còn có thể xóa bỏ biết bao mặc cảm, thù hận, đau khổ...Người có lỗi mà không biết nhận lỗi là có lỗi lớn nhất. Xem ra sức mạnh của từ xin lỗi còn lớn hơn cảm ơn.

...(3) Nếu toa thuốc cảm ơn có thể trị bệnh khiếm nhã, vô ơn, ích kỷ thì toa thuốc xin lỗi có thể trị được bệnh tự cao tự đại, coi thường người khác. Vì thế, hãy để cảm ơn và xin lỗi trở thành hai từ thông dụng trong ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta.

(Bài viết tham khảo)

Câu 1. Hãy ghi lại câu văn nêu khái quát chủ đề của đoạn trích trên.

Câu 2. Trong đoạn (1), tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào?)

Câu 3. Hãy giải thích vì sao tác giả lại cho rằng “toa thuốc xin lỗi có thể trị được bệnh tự cao tự đại, coi thường người khác”?

Câu 4. Anh/chị hãy nêu ít nhất 02 ý nghĩa của việc cảm ơn và xin lỗi theo quan điểm riêng của mình. Trả lời trong khoảng 5-7 dòng.

Phần Làm văn

“Việc tổ chức lễ hội cần dựa trên nguyên tắc tôn trọng ý nguyện của cộngđồng; đồng thời, đề cao các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp và tính nhân văn, loại bỏ các hủ tục không còn phù hợp với xã hội văn minh.”

Viết một đoạn văn 200 từ bày tỏ suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

Đề bài2

Phần Đọc-hiểu Đọc đoạn trích sau và trả lời từ câu 1 đến câu 4: “Công cuộc bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ hiện nay đòi hỏi chúng ta phải có một sức mạnh nội lực đủ để đương đầu với bất kì thử thách nào, bất kì thế lực nào, nội lực phải được hiểu bao gồm cả sức mạnh vật chất và sức

mạnh tinh thần. Chúng ta chỉ có thể bảo vệ được độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ khi chúng ta phát huy được cao độ sự tổng hợp của cả hai nguồn sức mạnh đó.

Sức mạnh tinh thần đó là chủ nghĩa yêu nước được kết tinh từ tình yêu quê hương đất nước; là tình yêu đồng bào với tinh thần “người trong một nước phải thương nhau cùng”; là lòng tự hào về lịch sử vẻ vang và nền văn hóa dân tộc (...); là tinh thần độc lập dân tộc – mục tiêu tối thượng và nghĩa vụ thiêng liêng của mọi thế hệ người Việt nam; là ý thức sâu sắc về chủ quyền quốc gia và kiên quyết bảo vệ vững chắc chủ quyền đó (...); là niềm tự tôn, tự hào dân tộc ngàn năm văn hiến...

Nhưng chỉ nội lực tinh thần thôi thì chưa đủ. Phải phát huy nội lực đó trong xây dựng để phát triển sức mạnh vật chất. Chủ nghĩa yêu nước phải được “kích hoạt” để biến thành nội lực phát triển, xây dựng một nước Việt Nam hùng mạnh...”

(Văn Quân – Cuộc trường chinh giữ nước – từ truyền thống đến hiện đại ,

Báo QĐND, ngày 09/02/2015).

Câu 1: Phong cách ngôn ngữ của đoạn trên (0,5 điểm).

Câu 2: Hình thức trình bày (kết cấu trình bày) của đoạn văn? (0,5 điểm).

Câu 3: Biện pháp nghệ thuật (1,0 điểm).

Câu 4: Viết đoạn văn từ 5 – 7 dòng về ý thức trách nhiệm của bản thân mình trong xây dựng và bảo vệ đất nước. (1,0 điểm).

Đề bài 3:

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4.

"...thực phẩm bẩn chính là kẻ sát nhân thầm lặng, ảnh hưởng và di hại đến nhiều thế hệ làm kiệt quệ giống nòi, người tiêu dùng có còn đủ tỉnh táo để phân biệt trong ma trận thực phẩm đang giăng như mạng nhện ấy đâu là sạch, đâu là bẩn hay lực bất tòng tâm để rồi "nhắm mắt đưa chân".

Nếu không có biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn kịp thời, rồi đây 10, 20 năm sau tỷ lệ mắc ung thư và tâm thần của người Việt sẽ còn cao hơn rất nhiều, mọi nỗ lực để nâng cao chất lượng cuộc sống, cải tạo giống nòi chẳng nhẽ bó tay trước những người đang đầu độc dân tộc mình!

Phát triển sẽ là gì nếu không phải giúp người dân nâng cao đời sống, tạo môi trường lành mạnh, an toàn để mỗi chúng ta sống và đóng góp cho xã hội, nhưng thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc, nếu không cắt bỏ sẽ di căn thành ung thư, hãy hành động ngay hôm nay đừng để lúc vô phương cứu chữa."

(Trích Vấn nạn thực phẩm bẩn, chẳng nhẽ bó tay? Ths Trương Khắc Hà.

http://www.dantri.com.vn ngày 03/01/2016.)

Câu 1. Phong cách ngôn ngữ của đoạn trích? (0,5 điểm).

Câu 2. Các cụm từ "kẻ sát nhân thầm lặng", "ma trận thực phẩm đang giăng như mạng nhện" được sử dụng có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện đặc điểm phong cách ngôn ngữ mà anh (chị) vừa xác định? (1,0 điểm).

Câu 3. Tác giả bài viết đã chỉ ra những mối nguy hại nào của thực phẩm bẩn? (0,5 điểm).

Câu 4. Viết đoạn văn từ (5 đến 7 dòng) nêu và biện pháp loại trừ thực phẩm bẩn trong cuộc sống (1,0 điểm).

Đề bài 4:

Đọc đoạn trích sau đây và thực hiện các yêu cầu từ 1 đến 4:

Khi các nhà khoa học tìm kiếm một học thuyết chung cho vũ trụ, họ đã bỏ qua lực vô hình nhưng mạnh mẽ nhất này. Tình yêu là ánh sáng soi chiếu tâm hồn những người biết trao và nhận nó. Tình yêu là lực hấp dẫn, bởi nó khiến người ta cuốn hút lẫn nhau. Tình yêu là sức mạnh, bởi nó phát triển bản tính tốt đẹp nhất trong ta, giúp nhân loại không bị che mắt bởi sự ích kỷ mù quáng. Tình yêu hé lộ và gợi mở. Tình yêu có thể khiến chúng ta sống và chết. (...) Để giúp khái niệm tình yêu trở nên dễ hình dung hơn, cha đã thực hiện một sự thay thế đơn giản trong phương trình nổi tiếng nhất của mình. Thay vì sử dụng công thức E = mc2, ta chấp nhận rằng, năng lượng hàn gắn thế giới có thể tạo ra từ tình yêu nhân với tốc độ ảnh sáng bình phương. Chúng ta hoàn toàn có thể kết luận rằng: tình yêu chính là năng lượng bất khả chiến bại, bởi nó là vô hạn. Sau những thất bại liên tiếp của nhân loại trong nỗ lực điều khiển các nguồn lực của vũ trụ, đã đến lúc chúng ta phải nuôi dưỡng mình bằng một loại năng lượng khác... Nếu loài người muốn tồn tại, nếu ta muốn tìm ý nghĩa của sự sống, nếu ta muốn bảo vệ thế giới và tất cả những giống loài khác, tình yêu chính là câu trả lời đầu tiên và duy nhất.

(Trích Thư của Albert Einstein gửi các con. Nguồn: Internet) Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên. (0,5 điểm) Câu 2: Tác giả muốn chứng minh điều gì khi viết: Thay vì sử dụng công thức E = mc2, ta chấp nhận rằng, năng lượng hàn gắn thế giới có thể tạo ra từ tình yêu nhân với tốc độ ảnh sáng bình phương?

Câu 3: Anh/ chị hiểu như thế nào về câu nói sau: Tình yêu là sức mạnh, bởi nó phát triển bản tính tốt đẹp nhất trong ta, giúp nhân loại không bị che mắt bởi sự ích kỷ mù quáng?

Câu 4: Thông điệp nào của đoạn trích trên có ý nghĩa nhất đối với anh/ chị?

Đề bài5:

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4: “... Với một tốc độ truyền tải như vũ bão, Internet nói chung, Facebook nói riêng hàm chứa nhiều thông tin không được kiểm chứng, sai sự thật, thậm chí độc hại. Vì thế, nó cực kì nguy hiểm, có thể gây ảnh hưởng xấu đến chính trị, kinh tế, đạo đức...và nhiều mặt của đời sống, có thể gây nguy hại cho quốc gia, tập thể hay các cá nhân. Do được sáng tạo trong môi trường ảo, thậm chí nặc danh nên nhiều “ngôn ngữ mạng” trở nên vô trách nhiệm, vô lương tâm và vô văn hóa...Không ít kẻ tung lên Facebook những ngôn ngữ tục tĩu, bẩn thỉu nhằm nói xấu, đả kích, thóa mạ người khác. Chưa kể những hiện tượng xuyên tạc tiếng Việt, viết tắt, kí hiệu đến kì quặc, tùy tiện đưa vào văn bản những chữ z, f, w vốn không có trong hệ thống chữ cái tiếng Việt, làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt...Facebook kết nối thế giới ảo nhưng lại làm xói mòn và ảnh hưởng đến cách con người giao tiếp, thể hiện tình cảm. Nhiều bạn trẻ mải nói chuyện với người trên mạng mà quên giao tiếp với người thân, chỉ đắm chìm trong thế giới ảo mà thờ ơ, dửng dưng với mọi người, không muốn và không biết cách giao tiếp, thậm chí mất niềm tin nơi cuộc đời thực, có khi dẫn đến mặc cảm cô đơn, thu mình lại. Nhiều ông bà, cha mẹ thấy cô đơn khi con cháu họ chỉ “ôm” điện thoại, laptop...” Câu 1. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản. (0,5 điểm) Câu 2. Đoạn văn bản trên đề cập đến những tác hại nào của mạng xã hội Facebook? (1,0 điểm) Câu 3. Trong đoạn trích, tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào? (0,5 điểm) Câu 4. Thông điệp nào của đoạn trích trên có ý nghĩa nhất đối với em?.(Trả lời trong khoảng 5-7 dòng). (1,0 điểm).

Đề bài 6:

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4. Đôi khi cuộc sống dường như cố tình đánh ngã bạn. Nhưng hãy đừng làm mất lòng tin. Tôi biết chắc chắn rằng, điều duy nhất đã giúp tôi tiếp tục bước đi chính là tình yêu của tôi dành cho những gì tôi đã làm. Các bạn phải tìm ra được cái các bạn yêu quý. Điều đó luôn đúng cho công việc và cho cả những người thân yêu của bạn.

Công việc sẽ chiếm phần lớn cuộc đời bạn và cách duy nhất để thành công thực sự là hãy làm những việc mà bạn tin rằng đó là những việc tuyệt vời. Và cách để tạo ra những cộng việc tuyệt vời là bạn hãy yêu việc mình làm. Nếu như các bạn chưa tìm thấy nó, hãy tiếp tục tìm kiếm. Đừng bỏ cuộc bởi vì bằng trái tim bạn, bạn sẽ biết khi bạn tìm thấy nó, Và cũng giống như bất kì một mối quan hệ nào, nó sẽ trở nên tốt dần lên khi năm tháng qua đi. Vì vậy, hãy cố gắng tìm kiếm cho đến khi nào bạn tìm ra được tình yêu của mình, đừng từ bỏ.

(Theo Steve Jobs với những phát ngôn đáng nhớ, http://www. Vnexpress.net,ngày 26/8/2011) Câu 1: Chỉ ra ít nhất 5 cụm từ trong đoạn trích thể hiện kêu gọi, động viên, khích lệ. Câu 2: Anh/ chị hiểu thế nào về câu: “Đôi khi cuộc sống dường như cố tình đánh ngã bạn”? Câu 3: Theo anh/chị vì sao tác giả cho rằng: “Các bạn phải tìm ra được cái các bạn yêu quý”. Câu 4: Thông điệp nào từ đoạn trích trên có ý nghĩa đối với anh/ chị?

2. Gợi ý giải đề phần đọc hiểu: Đề bài 1: Câu 1: Ghi đúng câu văn nêu khái quát chủ đề của văn bản: Văn hóa ứng xử từ lâu đã trở thành chuẩn mực trong việc đánh giá nhân cách con người. (1,0 điểm). Câu 2: Trả lời đúng theo một trong các cách: Thao tác lập luận bình luận/ thao tác bình luận / lập luận bình luận / bình luận. (0,5 điểm). Câu 3: Tác giả cho rằng khi “toa thuốc xin lỗi có thể trị được bệnh tự cao tự đại, coi thường người khác”, bởi vì lời xin lỗi sẽ giúp ta sống thật với lòng, tâm hồn thanh thản, biết nhận ra khiếm khuyết, lỗi sai và sửa lỗi để hoàn thiện bản thân.(0,5 điểm). Câu 4: Với một trong những trường hợp sau: + Nêu 02 ý nghĩa của việc cảm ơn và xin lỗi nhưng không phải là quan điểm riêng của bản thân mà nhắc lại quan điểm của tác giả trong đoạn trích đã cho (1,0 điểm).

Đề bài 2. Câu 1. Phong cách ngôn ngữ: Chính luận. (0,5 điểm) Câu 2. Hình thức trình bày (kết cấu trình bày) của đoạn văn: Diễn dịch (0,5 điểm). Câu 3. biện pháp nghệ thuật: Phép lăp, liệt kê (1,0 điểm). Câu 4. Viết đoạn văn: (1,0 điểm). a) Hình thức:

- Viết đúng yêu cầu kết cấu của đoạn văn. - Không gạch xóa, không sai lỗi chính tả, dùng từ. - Diễn đạt mạch lạc. b) Nội dung: Ý thức trách nhiệm trong xây dựng và bảo vệ đất nước. HS có thể trình bày theo nhiều cách nhưng phải đạt được yêu cầu sau: - Học tập, lao động để xây dựng đất nước. - Đoàn kết, chung tay xây dựng quê hương. - Cảnh giác với với những kẻ cơ hội chống phá cách mạng. Đề bài 3: Câu 1: Văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ chính luận (0,5 điểm). Câu 2: Các cụm từ "kẻ sát nhân thầm lặng", "ma trận thực phẩm đang giăng như mạng nhện" được sử dụng có tác dụng thể hiện thái độ phê phán, tính chất thuyết phục mạnh mẽ của phong cách ngôn ngữ chính luận. (0,5 điểm). Câu 3:. Tác giả bài viết đã chỉ ra những mối nguy hại của thực phẩm bẩn:

10, 20 năm sau tỷ lệ mắc ung thư và tâm thần của người Việt sẽ còn cao hơn rất nhiều. Câu 4: Viết đoạn văn. (1,0 điểm).

a. Hình thức - Viết đúng yêu cầu kết cấu của đoạn văn. - Không gạch xóa, không sai lỗi chính tả, dùng từ. - Diễn đạt mạch lạc. b. Nội dung - Nâng cao ý thức người tiêu dùng cũng như người sản xuất. - Cần có biện pháp đủ sức để ngăn chặn thực phẩm bẩn.

Đề bài 4: Câu 1: Phương thức biểu đạt: nghị luận.(0, 5điểm). Câu 2: Khi viết Thay vì sử dụng công thức E = mc2, ta chấp nhận rằng, năng lượng hàn gắn thế giới có thể tạo ra từ tình yêu nhân với tốc độ ánh sáng bình phương, tác giả muốn chứng minh rằng tình yêu là một nguồn năng lượng khổng lồ, vô hạn. Con người có thể sử dụng nguồn năng lượng ấy để tồn tại, tìm thấy ý nghĩa cuộc sống, bảo vệ thế giới và tất cả các giống loài khác. (1,0 điểm)

Câu 3: Ý nghĩa của câu nói Tình yêu là sức mạnh, bởi nó phát triển bản tính tốt đẹp nhất trong ta, giúp nhân loại không bị che mắt bởi sự ích kỷ mù quáng: tình yêu giúp con người xích lại gần nhau hơn, xóa bỏ mọi thù hằn, oán giận để yêu thương nhau; tình yêu cũng khiến con người biết sống vị tha hơn, sáng suốt hơn và nhờ vậy, cuộc sống

của loài người sẽ tốt đẹp hơn. Tình yêu quả là một sức mạnh diệu kì. (0,5 điểm).

Câu 4: Thông điệp nào của đoạn trích trên có ý nghĩa nhất đối với anh/ chị? - Học sinh có thể chọn một thông điệp trong đoạn trích. Điều quan trọng là phải lí giải được tại sao thông điệp ấy lại có ý nghĩa và rút ra được bài học cuộc sống từ thông điệp ấy.

Đề bài 5: Câu 1: Phong cách chính luận/ chính luận (0,5 điểm). Câu 2: Đoạn văn bản đề cập đến những tác hại của mạng xã hội Facebook: (1,0 điểm). - Chứa nhiều thông tin không được kiểm chứng, sai sự thật, thậm chí độc hại gây nguy hại đến nhiều mặt đời sống của quốc gia, tập thể hoặc cá nhân. - Gây ảnh hưởng xấu đến sự trong sáng của tiếng Việt. - Mở rộng giao tiếp ảo khiến giao tiếp thực tế bị thu hẹp làm ảnh hưởng đến đời sống tâm lí của con người. Câu 3: Thao tác phân tích (0,5 điểm). Câu 4: (1,0 điểm.) +Có thể là thông điệp: “Facebook kết nối thế giới ảo nhưng lại làm xói mòn và ảnh hưởng đến cách con người giao tiếp và thể hiện tình cảm...” + Yêu cầu: HS thể hiện kĩ năng viết đoạn văn (diễn đạt kiểu diễn dịch hay quy nạp, hoặc tổng phân hợp...); trình bày ngắn gọn quan điểm của mình, có thể theo hướng: -Tuổi trẻ cần nhận thức rõ mặt lợi, hại của Facebook để luôn là người sử dụng thông minh, hiệu quả, hướng tới cái đẹp, cái lành mạnh, có ích. - Phải ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt... - Có thể hiện quan điểm riêng về những vấn đề trên nhưng không hợp lí, chưa thật thuyết phục. (0,5 điểm).

Đề bài 6: Câu 1: HS nêu được 5 trong số những cụm từ sau:

Đừng mất lòng tin, đừng bỏ cuộc, hãy cố gắng, hãy tiếp tục, hãy yêu việc mình làm, đừng từ bỏ,... Câu 2: HS trình bày cách hiểu: - Câu nói cho thấy cuộc sống đôi khi chúng ta đã cố gắng rất nhiều nhưng vẫn thất bại. - Trong cuộc sống đôi khi những khó khăn khách quan bất ngờ vẫn xảy ra khiến

chúng ta thất bại.

Câu 3: Mỗi người phải tìm ra được cái mình yêu quý – đó có thể là công việc hoặc một người mà chúng ta thích thú, đam mê. Chỉ khi đó chúng ta mới có động lực để làm việc và sống có trách nhiệm hơn. Câu 4: HS trình bày những thông điệp có ý nghĩa đối với mình. - Phải luôn có lòng tin đối với việc mình làm. - Yêu quý những công việc mình làm. - Kiên trì, cố gắng và không được từ bỏ khi thất bại.

PHẦN HAI: ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

I. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI. 3. Lí thuyết.

Dạng bài nghị luận về một tƣ tƣởng, đạo lí

a. Kiến thức chung - Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí là dạng đề thường bàn về một quan điểm, một tư tưởng như: lòng dũng cảm, lòng khoan dung, thói vô cảm, vô trách nhiệm,... - Dấu hiệu để nhận biết kiểu bài này là thường là những câu nói trực tiếp để trong ngoặc kép của các nhà tư tưởng, các danh nhân nổi tiếng hoặc những câu văn, câu thơ, ý kiến trích dẫn trong tác phẩm văn học,...

b. Cách làm - Cần tìm hiểu tư tưởng trong câu nói là tư tưởng gì?, đúng sai như thế nào? Từ đó xác định phương hướng bàn luận (nội dung) và cách bàn luận (sử dụng thao tác lập luận nào).c. Dàn ý khái quát \* Mở bài: Giới thiệu tư tưởng đạo lí cần bàn. \* Thân bài:

- Giải thích tư tưởng đạo lí. - Phân tích mặt đúng, bác bỏ mặt sai. - Phương hướng phấn đấu. \*Kết bài:

- Ý nghĩa tư tưởng, đạo lí trong đời sống. - Bài học nhận thức cho bản thân. 4. Dạng bài nghị luận về một hiện tượng đời sống

a. Kiến thức chung Nghị luận về một hiện tượng đời sống là dạng đề mang tính thời sự, bàn về một vấn đề của xã hội (tốt – xấu) đang diễn ra trong cuộc sống hàng ngày như: tai nạn giao thông, bạo lực học đường, tiêu cực trong thi cử, ...

b. Cách làm - Cần nêu rõ hiện tượng, phân tích mặt đúng, sai, lợi, hại. Chỉ ra nguyên nhân. - Bày tỏ thái độ, ý kiến của người viết bắng các thao tác lập luận phù hợp. - Bàn luận và đưa ra những đề xuất, giải pháp của mình trước hiện tượng đó.

c. Dàn ý khái quát \* Mở bài: Giới thiệu hiện tượng đời sống cần nghị luận. \* Thân bài:

- Triển khai các vấn đề cần nghị luận - Thực trạng của hiện thực đời sống, tác động (tích cực, tiêu cực) - Thái độ của xã hội đối với hiện tượng, lí giải nguyên nhân (nguyên nhân khách quan, chủ quan), giải pháp để giải quyết hiện tượng.

\*Kết bài:

- Khái quát lại vấn đề nghị luận. - Thái độ của bản thân về hiện tượng đời sống cần nghị luận. 2.Một số đề thực hành phần Làm văn- Nghị luận xã hội.

Để phù hợp với yêu cầu ôn tập đổi mới cách ra đề thi năm học 2016 – 2017. GV và HS ôn tập đề nghị luận xã hội ở mức độ viết đoạn văn 200 từ. a) Đề bài: Đề bài 1:

“Việc tổ chức lễ hội cần dựa trên nguyên tắc tôn trọng ý nguyện của cộngđồng; đồng thời, đề cao các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp và tính nhân văn, loại bỏ các hủ tục không còn phù hợp với xã hội văn minh.”

Viết một đoạn văn 200 từ bày tỏ suy nghĩ của mình về ý kiến trên. Đề bài 2:

Viết đoạn văn ngắn 200 từ trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến được nêu ra ở đề 3 phần đọc hiểu “Sức mạnh nội lực bao gồm cả sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần. Chúng ta chỉ có thể bảo vệ được độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ khi chúng ta phát huy được cao độ sự tổng hợp của hai nguồn sức mạnh đó”. Đề bài 3:

Anh (chị) viết đoạn văn ngắn 200 từ thể hiện suy nghĩ của mình về điều mà tác giả văn bản trong đề 4 phần Đọc hiểu gửi gắm trong câu sau:

"thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc, nếu không cắt bỏ sẽ di căn thành ung thư, hãy hành động ngay hôm nay đừng để lúc vô phương cứu chữa.". Đề bài 4:

Anh/ chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 từ) nêu suy nghĩ của mình về sức mạnh của tình yêu sau khi đọc văn bản ở đề 5 phần Đọc hiểu. Đề bài 5:

Anh/chị hãy nêu quan điểm riêng của mình về thực trạng sử dụng mạng xã hội Facebook của lớp trẻ ngày nay. (Trả lời trong một đoạn văn khoảng 200 chữ.) Đề bài 6:

Hãy viết một đoạn văn 200 chữ, trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý kiến của Steve Jobs được nêu trong đoạn trích ở đề 7, phần đọc hiểu: Cách duy nhất thành công một cách thực sự là hãy làm những việc mà bạn tin rằng đó là những việc tuyệt vời.

b) Gợi ý giải đề:

Yêu cầu chung: a) Hình thức: - Viết đúng bố cục bài văn với độ dài 200 từ. - Không gạch xóa, không sai lỗi chính tả, dùng từ. - Diễn đạt mạch lạc. b) Nội dung: \* Giải thích: \* Bàn luận: (Kết hợp lập luận với dẫn chứng để triển khai ý). \* Bài học nhận thức:

Đề bài 1: + Giải thích ý kiến để thấy được: lễ hội là sự kiện văn hóa mang tính cộng đồng. Lễ là hệ thống những hành vi, động tác nhằm biểu hiện sự tôn kính của con người với thần linh, phản ánh những ước mơ chính đáng của con người trước cuộc sống mà bản thân họ chưa có khả năng thực hiện. Hội là sinh hoạt văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật của cộng đồng, xuất phát từ nhu cầu cuộc sống.

Việc tổ chức lễ hội cần phù hợp với giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp có tính nhân văn. Vì vậy, cần loại bỏ các hủ tục không còn phù hợp với xã hội văn minh. Duy trì các lễ hội truyền thống và những hoạt động trong lễ hội cần đặt trong bối cảnh một xã hội đang “xây dựng một nền văn hóa tiên tiến” bên cạnh việc gìn giữ “bản sắc văn hóa dân tộc”+ Chứng minh tính đúng đắn (hoặc sai lầm; hoặc vừa đúng, vừa sai) của ý kiến bằng việc bày tỏ sự đồng tình (hoặc phản đối; hoặc vừa đồng tình, vừa phản đối) đối với ý kiến. Lập luận phải chặt chẽ, có sức thuyết phục.

+ Bình luận để rút ra bài học cho bản thân và những người xung quanh về vấn đề tổ chức lễ hội cần có tính nhân văn, vừa mang “bản sắc văn hóa của dân tộc”, vừa hòa vào “nền văn hóa tiên tiến của thế giới”. Đề bài 2: \* Giải thích: - Sức mạnh nội lực? - Sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần. - Vì sao chúng ta chỉ có thể bảo vệ được độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ khi chúng ta phát huy được cao độ sự tổng hợp của hai nguồn sức mạnh đó? \* Bàn luận: - Sức mạnh nội lực về vật chất và tinh thần. - Khi phát huy cao độ hai nguồn sức mạnh ấy chúng ta mới bảo vệ được độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ.

(Kết hợp lập luận với dẫn chứng để triển khai ý). \* Bài học nhận thức: - Phê phán những hiện tượng chưa có tinh thần yêu nước. - Bài học cụ thể của bản thân. Đề bài 3. \* Giải thích ý kiến: - Thế nào là thực phẩm bẩn (là những thực phẩm chứa các chất độc hại, tác động tiêu cực đến sức khỏe và tính mạng con người. - Thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay là cái u ác tính: Thực phẩm bẩn rất nguy hại cho cộng đồng, dễ trở thành mối nguy hại đến tính mạng con người (u ác tình thành ..) \* Bàn luận vấn đề. - Bàn luận thực trạng về thực phẩm bẩn tràn lan.. - Nguyên nhân và hậu quả của thực trạng nói trên. - Giải pháp : \* Bài học nhận thức và hành động: rút ra bài học cho bản thân mình, Đề bài 4. - Tình yêu có một sức mạnh rất lớn lao: + Khiến con người ta xích lại gần nhau, xóa bỏ mọi thù hận. + Xoa dịu những nỗi đau khổ, bất hạnh của con người. + Giúp con người có thêm động lực, niềm tin vào cuộc sống. - Dẫn chứng: + Tình yêu của người mẹ dũng cảm Đậu Thị Huyền Trâm dành cho con trai trong những ngày tháng cuối đời. + Tình yêu trong bài hát Ông bà anh do Lê Thiện Hiếu trình bày. Đề bài 5: HS thể hiện kĩ năng viết đoạn văn (diễn đạt kiểu diễn dịch hay quy nạp, hoặc tổng phân hợp...); trình bày ngắn gọn quan điểm của mình, có thể theo hướng: -Tuổi trẻ cần nhận thức rõ mặt lợi, hại của Facebook để luôn là người sử dụng thông minh, hiệu quả, hướng tới cái đẹp, cái lành mạnh, có ích. - Chỉ dùng Facebook với mức độ cần thiết, không kết bạn dễ dãi, không đưa lên những nội dung xấu, tuyệt đối không làm ảnh hưởng ấu đến người khác. - Không nên để lộ bản thân mình quá nhiều. - Phải ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt... Đề bài 6.

Viết đoạn văn theo kiểu diễn dịch, quy nạp hoặc tổng phân hợp. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: : Cách duy nhất thành công một cách thực sự là hãy làm những việc mà bạn tin rằng đó là những việc tuyệt vời. Thể hiện quan điểm về vấn đề cần nghị luận bằng cách giải thích ý kiến, cảm nhận hoặc bình luận về ý kiến (đồng tình, phản đối hoặc vừa đồng tình, vừa phản đối), lí lẽ kết hợp với dẫn chứng, đảm bảo quy tắc dùng từ, đặt câu, chính tả.

Đối với đề bài trên: - Đồng tình với ý kiến: Lập luận theo hướng khẳng định niềm tin, tình yêu với công việc (tin rằng đó là một việc tuyệt vời) là động lực mạnh mẽ để mọi người vượt qua khó khăn (gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan) để thành công, người ta không thể thành công khi không có niềm tin vào công việc và không tin đó là việc tốt. - Phản đối ý kiến: Để thành công trong công việc chỉ có niềm tin và tình yêu thì chưa đủ cần phải có hiểu biết về kiến thức, công việc, kĩ năng, kĩ xảo để thực hiện việc đó, ngoài ra các yếu tố khách quan và sự may mắn cũng ảnh hưởng không nhỏ đến thành công của mỗi người trong công việc. - Vừa đồng tình, vừa phản đối, kết hợp cả 2 lập luận trên.

II. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC.

1. Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ. Kiến thức chung:

Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ là nhằm tìm hiểu, phân tích từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu, cấu tứ,...Từ phân tích trên để làm rõ được những đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ đó.

a) Cách làm. - Giới thiệu khái quát về bài thơ, đoạn thơ. - Bàn về những giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ. - Đánh giá chung về bài thơ, đoạn thơ đó. b) Dàn ý khái quát. a) Mở bài: - Giới thiệu khái quát về tác giả, hoàn cảnh sáng tác của bài thơ, đoạn thơ. - Giới thiệu khái quát yêu cầu của đề bài. b) Thân bài: - Phân tích yêu cầu của đề bài. (Cần phải xây dựng được luận điểm để triển khai ý theo luận điểm ấy và hướng người đọc theo luận điểm vừa xây dựng của mình). - Cần chú ý khai thác từ ngữ, nhịp thơ, các biện pháp tu từ để làm rõ nội dung. - Diễn đạt phải rõ ràng, lời văn viết phải có cảm xúc.

- Mở rộng so sánh để bài viết được phong phú, thuyết phục. Tránh diễn xuôi ý thơ, viết lan man. c) Kết bài: - Đánh giá khái quát nội dung, nghệ thuật bài thơ, đoạn thơ. - Tuỳ vào từng đề bài mở rộng, liên hệ với đời sống. Đề bài vận dụng: Đề bài 1:

Có ý kiến cho rằng, hình tượng người lính trong bài thơ Tây Tiến có dáng dấp của các tráng sĩ thuở trước, vừa mang vẻ đẹp của người chiến sĩ thời kháng chiến chống Pháp. Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên. Đề bài 2:

“Mình về mình có nhớ ta

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Mình về mình có nhớ không Nhìn cây nhyớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?

Tiếng ai tha thiết bên cồn Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

Áo chàm đưa buổi phân li Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...” Phân tích đoạn thơ trên để làm nổi bật những nét đặc s c phong cách th Tố ữu Đề bài 3:

" Thơ Xuân Quỳnh thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường" ( SGK Ngữ văn 12- Tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội 2011)

Anh/ chị hãy phân tích bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh để làm rõ nhận định trên.

Gợi ý giải đề: Đề bài 1:

a) iải th ch iến - Dáng dấp tráng sĩ thuở trước là nói đến nét đẹp trượng phu giàu tính ước lệ của thơ ca trung đại về người lính. - Vẻ đẹp của người chiến sĩ thời chống Pháp là nét đẹp từ đời sống chiến trường của những anh vệ quốc.

Hai nhận xét thuộc hai bình diện khác nhau về người lính vừa mang nét đẹp truyền thống, vừa mang nét đẹp hiện đại. b) ảm nhận về người l nh T Tiến - Vẻ đẹp mang dáng dấp tráng sĩ thưở trước:

+ Vẻ đẹp oai phong, lẫm liệt, tinh thần xả thân, thái độ ngang tàng, ngạo nghễ xem cái chết nhẹ tựa lông hồng. + Người lính được đặt trên cái nền không gian lam sơn chướng khí nghìn trùng, chiến trường là miền viễn xứ chốn biên ải, gắn liền với ngôn ngữ trang trọng, hình ảnh ước lệ. - Vẻ đẹp của người chiến sĩ chống Pháp: + Người lính cảm tử cho tổ quốc quyết sinh, không tiếc đời mình, không thoái chí sờn lòng, không bỏ cuộc, gian khổ vẫn trẻ trung, mất mát hi sinh mà vẫn đa tình + Người lính gắn liền với lịch sử đất nước với không gian cụ thể, với địa danh xác thực, ngôn ngữ đậm chất đời thường. c) nh luận 2 iến: - Ý kiến trên đều đúng, khẳng định những đặc sắc về hình tượng: Đó là vẻ đẹp của tráng sĩ cổ điển với vẻ đẹp chiến sĩ. - Có được hình tượng trên là do tác giả kế thừa thơ ca truyền thống, sử dụng bút pháp lãng mạn, đem vào thơ không khí thời đại, hiện thực chiến trường, đời sống trận mạc của người lính Tây Tiến mà tác giả vốn là người trong cuộc.

Đề bài 2: a) iải th ch phong vị d n gian Phong vị dân gian được hiểu là chất dân gian, là màu sắc, là hương vị dân gian. b) Phong vị d n gian trong đoạn tr ch Việt c - Phong vị dân gian được tạo nên từ cách vận dụng nhuần nhuyễn những yếu tố nghệ thuật quen thuộc của văn học dân gian: + Kết cấu đối dáp trong khung cảnh chia tay lưu luyến là kết cấu quen thuộc trong những câu hát giao duyên. + Cặp từ “mình”, “ta” ,lời hỏi, lời đáp, gợi nhớ đến những câu ca dao về tình cảm lứa đôi. + Hình ảnh ước lệ quen thuộc của ca dao, dân ca, được TH sử dụng rất linh hoạt và phù hợp với tâm trạng, khung cảnh trong bài thơ: h n c nhớ n i nh n s ng nhớ nguồn ... + Phong vị ca dao còn được thể hiện ở âm điệu quyến luyến qua thể thơ lục bát. c) Phong vị ca dao d n ca c n được thể hiện ở nội dung tư tưởng cảm x c - Trân trọng thiết tha nghĩa tình đồng bào của một thời gian khổ đã góp phần tạo nên chiến thắng của hiện tại. - Những tình cảm ấy vốn mang đạo lí “Uống nước nhớ nguồn” đã thành truyền thống của dân tộc Và được thể hiện sâu đậm trong ca dao.

Đề bài 3: a) Giới thiệu về tác giả, tác phẩm. - Bài thơ Sóng được sáng tác tại biển Diêm Điền, Thái Bình ngày 29- 12- 1967; In trong tập thơ "Hoa dọc chiến hào" năm 1968.

- Bài thơ hội tụ những nét đẹp của tâm hồn Xuân Quỳnh trong tình yêu- một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường. b) Giải thích ý kiến: Ý kiến SGK Ngữ văn 12 nêu có ý nghĩa khái quát về thơ và con người nữ sĩ Xuân Quỳnh. Đấy là những vần thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ: Tình yêu là cái đẹp, cái cao cả, tình yêu là sự hoàn thiện con người. - Ý kiến còn có ý nghĩa khái quát, thơ Xuân Quỳnh tiêu biểu cho tiếng nói tâm tư, tình cảm của giới mình. c) Ph n t ch bài th để chứng minh ý kiến: - Về nội dung: Bài thơ thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường:

+ Tâm hồn phụ nữ luôn có những rung động mãnh liệt, luôn rạo rực đầy khao khát, luôn tìm cách lí giải tâm hồn mình và đi tìm cội nguồn của tình yêu.

+ Tâm hồn phụ nữ hồn hậu, chân thành với tình yêu đắm say, trong sáng và chung thuỷ.

+ Hi vọng vào tình yêu cao cả trước thử thách nghiệt ngã của thời gian và cuộc đời sẽ hoàn thiện mình.

+ Tình yêu không vị kỉ mà đầy trách nhiệm, muốn hoà nhập vào cái chung để dâng hiến trọn vẹn. - Về nghệ thuật:

+ Sử dụng thể thơ năm chữ, âm điệu bằng trắc của những câu thơ thay đổi đan xen nhau, nhịp điệu phù hợp với nhịp điệu vận động của sóng và phù hợp với cảm xúc của nhân vật trữ tình.

+ Sử dụng từ ngữ gợi hình, gợi cảm, diễn tả những trạng thái đối lập mà thống nhất của sóng và của tình cảm con người.

+ Hình tượng sóng trong bài thơ đã thể hiện sinh động và chính xác những cảm xúc và khát vọng trong tâm hồn người phụ nữ đang yêu. d) Đánh giá chung- Ý kiến trên hoàn xác đáng - Từ ý kiến trên và bài thơ giúp ta nhìn lại tâm hồn mình để sống đẹp trong tình yêu và trong cuộc đời.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM, ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI 1. Kiến thức chung: - Đối tượng của bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi, tức là tìm hiểu giá trị nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm hoặc một đoạn trích. - Cần phải giới thiệu khái quát tác phẩm hoặc đoạn trích. - Bàn về giá trị nội dung nghệ thuật của tác phẩm, đoạn trích theo định hướng của đề bài. - Đánh giá chung về tác phẩm, đoạn trích văn xuôi.

2. Cách làm. - Xác định yêu cầu của đề bài, những từ ngữ, câu văn chứa đựng nội dung phục vụ cho yêu cầu của đề. - Xác lập được luận điểm chính, sử dụng các thao tác lập luận để làm rõ luận điểm. - Kết hợp giữa phân tích nội dung và nghệ thuật, hành văn phải cô động, không sáo rỗng. Giọng văn phải kết hợp giữa lí luận và suy tư cảm xúc. 3. Dàn ý khái quát. a) Mở bài: - Giới thiệu khái quát về tác giả, hoàn cảnh sáng tác củatác phẩm, đoạn trích.. - Giới thiệu khái quát yêu cầu của đề bài. b) Thân bài: - Phân tích yêu cầu của đề bài. (Cần phải xây dựng được luận điểm để triển khai ý theo luận điểm ấy và hướng người đọc theo luận điểm vừa xây dựng của mình). - Cần chú ý khai thác từ ngữ, câu văn, các biện pháp tu từ để làm rõ nội dung. - Diễn đạt phải rõ ràng, Giọng văn phải kết hợp giữa lí luận và suy tư cảm xúc. - Mở rộng so sánh để bài viết được phong phú, thuyết phục. Tránh tóm tắt hoặc kể xuôi, viết lan man. c) Kết bài: - Đánh giá khái quát nội dung, nghệ thuật tác phẩm hoặc đoạn trích. - Tuỳ vào từng đề bài mở rộng, liên hệ với đời sống.

Đề bài vận dụng: Đề bài 1:

Tuỳ bút Sông Đà là thành quả nghệ thuật đẹp đẽ mà Nguyễn Tuân đã thu hoạch được trong chuyến đi gian khổ và hào hứng tới miền Tây Bắc rộng lớn, xa xôi của Tổ quốc, nơi ông đã khám phá ra chất vàng của thiên nhiên cùng “thứ vàng mười đã qua thử lửa” ở tâm hồn của những người lao động.

Anh (chị) hãy làm rõ “thứ vàng mười đã qua thử lửa” ở nhân vật người lái đò trong tuỳ bút Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân. Đề bài 2:Phân tích vẻ đẹp của đoạn văn sau:

“Trên đầu núi, các nương ngô, nương lúa gặt xong, ngô lúa đã xếp yên đầy các nhà kho. Trẻ con đi hái bí đỏ, tinh nghịch, đã đốt những lều canh nương để sưởi lửa. Ở Hồng Ngài người ta thành lệ cứ ăn Tết khi gặt hái vừa xong, không kể ngày, tháng nào. Ăn Tết như thế cho kịp lúc mưa xuân xuống thì đi vỡ nương mới. Hồng Ngài năm ấy ăn Tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng, gió và rét rất dữ dội.

Nhưng trong các làng Mèo đỏ, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá xòe như con bướm sặc sỡ [...] Đám trẻ đợi Tết, chơi quay, cười ầm trên sân chơi trước nhà. Ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi. Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bổi hổi. Mị ngồi nhẩm thầm bài hát của người đang thổi:

Mày có con trai con gái rồi Mày đi làm nương Ta không có con trai con gái Ta đi tìm người yêu Tiếng chó sủa xa xa. Những đêm tình mùa xuân đã tới.” (Tô Hoài, “Vợ chồng A Phủ”, Ngữ Văn 12, tập Hai, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008).

Gợi ý giải đề: Đề bài 1: a) Giới thiệu hoàn cảnh ra đời, mục đ ch sáng tác tù b t s ng đà của Nguyễn Tuân. b) Giải thích ý của cụm từ thứ vàng mười đã qua thử lửa – Từ dùng của nguyễn Tuân – để chỉ vẻ đẹp tâm hồn của những con người lao động và chiến đấu trên vùng sông núi hùng vĩ và thơ mộng. c) Cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn của ng lái đ s ng Đà - Ông lái đò là đại diện, một biểu tượng của nhân dân (không tên, tuổi, quê quán). Đó là một người lao động rất đỗi bình thường hoạt động trong một môi trường lao động khắc nghiệt, dữ dội. - Am hiểu đối tượng mà mình đang chinh phục. - Mưu trí và dũng cảm để vượt qua những thử thách khắc nghiệt trong cuộc sống lao dộng hàng ngày.Ông lái đò mang những phẩm chất cao đẹp của người lao động thời hiện đại mới: giản dị mà không kém phần hùng tráng, khỏe khoắn, cũng đầy mưu trí.Đó là những con người tự do, làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời. d) Khái quát chung : vài nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Tuân: đặt nhân vật vào tình huống đầy cam go, thử thách để nhân vật bộc lộ tình cách phẩm chất; phối hợp những thủ pháp tiêu biểu của các nghành nghệ thuật khác để miêu tả và kể chuyện.

Đề bài 2: a) Giới thiệu tác giả Tô Hoài. -Tô Hoài là nhà văn hiện thực trước cách mạng, ông được bạn đọc biết đến với các tác phẩm viết cho thiếu nhi như Dế Mèn phiêu lưu kí, o chuột... Sau cách mạng, nhà văn chủ yếu hoạt động ở lĩnh vực báo chí, nhưng vẫn có một số thành tựu quan trọng trong sáng tác văn học, nhất là về đề tài miền núi. - Truyện Vợ chồng A Phủ in trong tập Truyện Tây Bắc đã dựng lại một cách chân thực và sinh động bức tranh về cuộc sống, con người Tây Bắc với những sắc thái riêng của vùng đất này. b) Phân tích vẻ đẹp của đoạn văn \* Vẻ đẹp nội dung. - Cảnh xuân sớm tràn đầy màu sắc, âm thanh làm say lòng người.

+ Xuân về, thiên nhiên trở nên tươi đẹp, để lại niềm bâng khuâng khó tả trong lòng người. + Chỉ đôi nét phác họa nhà văn đã chuyển được hồn cảnh xuân Tây Bắc. + Tả cảnh nhưng vẫn thấp thoáng hình ảnh con người với niềm vui, sự trẻ trung đang tíu tít chuẩn bị xuân về. - Cảnh sinh hoạt mùa xuân thể hiện nét đẹp phong tục, văn hóa của dân tộc Mèo. + Theo phong tục miền núi, mỗi dịp xuân về là lúc nam nữ thanh niên vui chơi + Đêm tình mùa xuân, bao chàng trai gửi trong tiếng sáo lời tỏ tình say đắm. -Tâm hồn Mị bắt đầu hồi sinh bằng tiếng sáo và tiếng hát. Cảnh khơi dậy ngọn lửa thanh xuân, hình bóng cô gái khao khát sống ngày nào. \*Vẻ đẹp nghệ thuật. - Điểm nhìn trần thuật : xa đến gần, cao xuống thấp, ngoài vào trong. - Lời văn trần thuật : lời kể tự nhiên, giàu sắc thái trữ tình nhờ kết hợp kể và tả, văn xuôi kết hợp với thơ. Văn giàu hình ảnh, câu dài – ngắn có tiết tấu và ngữ điệu linh hoạt. - Giọng điệu tha thiết, bồi hồi. c) Đánh giá chung - Với tài năng nghệ thuật, tâm hồn nhạy cảm, vốn sống về miền núi, Tô Hoài đã viết những trang văn tuyệt đẹp vừa tạo vẻ đẹp trữ tình, vừa soi chiếu thế giới tâm hồn nhân vật. Tô Hoài rất ý thức xây dựng hiệu quả thẩm mĩ của những gam điệu cảnh sắc thiên nhiên này. - Đoạn văn phản ánh sinh động cảnh sắc thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt và tính cách, tâm hồn người miền núi góp phần thể hiện chủ đề tác phẩm.

PHẦN BA: TÁC PHẨM VĂN HỌC

BÀI: KHÁI QUÁT VHVN TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỶ XX.

I. Khái quát văn học VN từ cách mạng tháng tám 1945 đến 1975 1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử xã hội văn hóa:

Văn học VN ra đời trong hoàn cảnh: cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ngày càng ác liệt, 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp,21 năm kháng chiến chống Mỹ.

- Xây dựng CHXH ở Miền Bắc - Nền kinh tế nghèo nàn chậm phát triển - Điều kiện giao lưu văn hóa với nước ngoài không thuận lợi chỉ giới hạn trong một số nước như Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan... 2. Quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu

a. Chặng đƣờng từ năm 1945 – 1954 - Văn học gắn bó sâu sắc với đời sống cách mạng và kháng chiến, hướng tới đại chúng, phản ánh sức mạnh của quần chúng nhân dân với phẩm chất tốt đẹp như: tình cảm công dân, tình yêu nước, tình đồng chí, đồng bào, lòng căm thù giặc tự hào dân tộc, tin vào tương lai tất thắng của cuộc kháng chiến.

- Truyện ngắn và kí: Một lần tới thủ đô, trận phố Ràng – Trần Đăng. Đôi mắt, Nhật kí ở rừng – Nam Cao. Làng – Kim Lân

- Thơ: có Việt Bắc – Tố Hữu, Dọn về làng – Nông Quốc Chấn, Bao giờ trở lại – Hoàng Trung Thông, Tây Tiến – Quang Dũng, Bên kia sông Đuống - Hoàng Cầm, Nhớ - Hồng Nguyên, Đất nước – Nguyễn Đình Thi, Đồng chí – Chính Hữu ... và một số bài thơ như Nguyên tiêu, Báo tiệp, Đăng Sơn, Cảnh khuya của Hồ Chí Minh.

- Về kịch: Bắc Sơn, Những người ở lại – Nguyễn Huy Tường, Chị Hòa – Học Phi - Lí luận phê bình: Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam – Trường Chinh, Nhận đường mấy vấn đề nghệ thuật – Nguyễn Đình Thi

b. Chặng đƣờng từ 1955 đến 1964 - Văn xuôi mở rộng đề tài, bao quát được khá nhiều vấn đề và phạm vi của hiện thực đời sống như đề tài kháng chiến chống Pháp: Sống mãi với Thủ đô của Nguyễn Huy Tưởng ; đề tài hiện thực đời sống trước Cách mạng: Tranh tối tranh sáng của Nguyễn Công Hoan, Mười năm của Tô Hoài, đề tài công cuộc CNXH; Sông Đà của Nguyễn Tuân, Mùa lạc của Nguyễn Khải.

- Thơ ca phát triển mạnh mẽ. Các tập thơ xuất sắc ở chặng đường này gồm có:

Gió lộng của Tố Hữu, Ánh sáng và phù sa của Chê Lan Viên, Riêng chung của Xuân Diệu, Đất nở hoa của Huy Cận, Tiếng sóng của Tế Hanh...

- Kịch nói có phát triển. Tiêu biểu: Một đảng viên Học Phi, Chị Nhàn và Nổi gió của Đào Hồng Cẩm.

c. Chặng đƣờng từ 1965 đến 1975 - Văn học tập trung viết về kháng chiến chống Mĩ. Chủ thể bao trùm là ngợi ca tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

- Văn xuôi: Các tác phẩm tiêu biểu như Người mẹ cầm súng của Nguyễn Thi, Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành, Chiếc lược ngà của Nguyễn Quang Sáng ... Bão biển của Chu Văn, Cửa sông và Dấu chân người lính của Nguyễn Minh Châu...

- Thơ: đạt nhiều thành tựu xuất sắc, đánh dấu bước tiến lớn của nền thơ ca Việt Nam hiện đại. Thơ chặng đường này thể hiện rõ khuynh hướng mở rộng và đào sâu chất liệu hiện thực, đồng thời tăng cường sức khái quát, chất suy tưởng, chính luận. Nhiều tập thơ có tiếng vang, tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn như: Máu và hoa của Tố Hữu, Hoa ngày thường, chim báo bão của Chế Lan Viên, Vầng trăng quầng lửa của Phạm Tiến Duật, Gió lào cát trắng của Xuân Quỳnh, Góc sân và khoảng trời của Trần Đăng Khoa...- Lịch sử thơ ca chặng đường này đặc iệt ghi nhận sự xuất hiện và những đóng góp của thế hệ nhà thơ trẻ thời kì chống Mĩ: Phạm Tiến Duật, Nguyễn Khoa Điềm, lê Anh Xuân, Lưu Quang Vũ.

- Kịch cũng có những thành tựu đáng ghi nhận. Quê hương Việt Nam và Thời tiết ngày mai của Xuân Trình, Đại hội trưởng của tôi Đào Hồng Cẩm là những vở kịch tạo được tiếng vang bấy giờ.

d. Văn học vùng tạm chiếm - Dưới chế độ Mĩ và chính quyền Sài Sòn, bên cạnh xu hướng văn học tiêu cực vẫn tồn tại xu hướng văn học tiến bộ, yêu nước và cách mạng. Nội dung tư tưởng nói chung của xu hướng văn họ này đều nhằm phủ định chế độ bất công và tàn bạo, lên án bọn cướp nước và bán nước, thức tỉnh lòng yêu nước và ý thức dân tộc.

- Tác giả tiêu biểu: Vũ Hạnh, Trần Quang Long, Đông Trình, Sơn Nam, Võ Hồng, Lý Văn Sâm, Viễn Phương... 3. Những đặc điểm cơ bản của VHVN từ 1945 đến 1975: 3 đặc điểm a. Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu

- Văn học phục vụ CM, cổ vũ chiến đấu, khơi dậy tinh thần công dân, đặt lợi ích của cộng đồng, vận mệnh của dân tộc lên hàng đầu.

- Thế giới nhân vật trong VH tầng lớp nhân dân trên mọi miền đất nước mang lý

tưởng tự do, độc lập, tinh thần chiến đấu chống xâm lược và XDCNXH.

- VH đề cao kiểu con người của lịch sử, của sự nghiệp chung, của đời sống cộng đồng.

- Tình cảm thẩm mỹ được thể hiện đậm nét trong VH từ 1945 – 1975 là tình đồng bào, đồng chí, đồng đội, tình quân dân, tình cảm với Đảng, lãnh tụ, với tổ quốc. b. Nền văn học hƣớng về đại chúng

- Đại chúng vừa là đối tượng phản ánh, vừa là người đọc, vừa là nguồn cung cấp lực lượng sáng tạo cho văn học.

- VH ca ngợi phẩm chất, tinh thần, sức mạnh của quần chúng lao động. Đó là những con người kết tinh những phẩm chất tốt đẹp của giai cấp nhân dân, dân tộc đồng thời phê phán tư tưởng coi thường quần chúng.

- VH 1945 – 1975 khẳng định sự đổi đời của nhân dân nhờ cách mạng - Ngôn ngữ trong sáng, bình dị, nội dung dễ hiểu, chủ đề rõ ràng - VH chú ý phát hiện và bồi dưỡng đội ngũ sáng tác từ đại chúng qua các phong trào văn nghệ quần chúng. c. Nền văn học mang khuynh hƣớng sử thi và cảm hứng lãng mạn:

\* Khu nh hướng sử thi - VH từ 1945 – 1975 phản ánh những sự kiện, số phận toàn dân, cách mạng và anh hùng

- Nhân vật trong tác phẩm phải là những con người gắn bó số phận của mình với đất nước, đại diện cho giai cấp, dân tộc và thời đại, kết tinh những phẩm chất cao quý của cộng đồng.

- Nhà văn nhân danh cộng đồng mà ngưỡng mộ, ngợi ca những người anh hùng và những chiến công lớn.

- Ngôn ngữ sử thi là ngôn ngữ trang trọng tráng lệ, ngợi ca \* ảm hứng lãng mạn VH mang cảm hứng lãng mạn luôn hướng về tư tưởng, về tương lai. II. Khái quát về VHVN từ 1975 đến hết thế kỷ XX 1. Hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa.

- Với chiến thắng mùa xuân năm 1975, dân tộc ta mở ra một thời kì mới: thời kì độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Tuy nhiên từ năm 1975 đến năm 1985, đất nước ta gặp những khó khăn, thử thách mới.

- Từ năm 1986 với công cuộc đổi mới do Đảng đề xướng và lãnh đạo, kinh tế nước ta cũng từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường văn hóa cũng có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với nhiều nước trên thế giới. Tất cả đã tạo điều kiện để văn học phát

triển phù hợp nguyện vọng của nhà văn và người đọc cũng như quy luật phát triển khách quan của nền văn học. 2. Những chuyển biến và một số thành tựu ban đầu

- Thơ sau năm 1975 không tạo được sức cuốn, hấp dẫn như ở giai đoạn trước. Tất nhiên, vẫn có những tác phẩm ít nhiều tạo được sự chú ý của người đọc.

+ Chế Lan Viên từ lâu vẫn âm thầm đổi mới thơ ca. Những cây bút thời chống Mĩ cứu nước vẫn tiếp tục sáng tác, sung sức hơn cả là Xuân Quỳnh, Nguyễn Duy, Hữu Thỉnh, Thanh Thảo...

- Thành tựu nổi bật của thơ ca giai đoạn này trường ca: Những người đi tới biển của Thanh Thải, Đường lối thành phố của Hữu Thỉnh. Một số tập thơ có giá trị khi ra đời ít nhiều tạo được sự chú ý: Tự hát của Xuân Quỳnh, Người đàn bà ngồi đan của Ý Nhi, Thư mùa đông của Hữu Thỉnh. Những cây bút thơ thuộc thế hệ sau năm 1975 xuất hiện nhiều, đang từng bước tự khẳng định mình như: Một chấm xanh của Phùng Khắc Bắc, Tiếng hát tháng giêng icuar Y Phương ...

- Văn xuôi sau năm 1975 có niều khởi sắc hơn thơ ca, một số cây bút bộc lộ ý thức muốn đổi mới cách viết về chiến tranh, cách tiếp cận hiện thực đời sống như Nguyễn Trọng Oánh, Thái Bá Lợi...

Từ đầu những năm tám mươi, văn xuôi tạo được sự chú ý của người đọc với những tác phẩm như: Đứng trước biển của Nguyễn Mạnh Tuấn, Gặp gỡ cuối năm của Nguyễn Khải, Mùa lá rụng trong vườn của Ma Văn Kháng...

Từ năm 1986, văn học chính thức bước vào chặng đường đổi mới. Văn học gắn bó hơn, cập nhật hơn những vấn đề của đời sống hàng ngày.

- Phóng sự xuất hiện đề cập đến những vấn đề búc xúc của đời sống. - Văn xuôi thực sự khởi sắc với những tập truyện ngắn: Chiếc thuyền về hưu của Nguyên Huy Cận, Tướng về Hưu của Nguyễn Huy Thiệp, tiểu thuyết Bến không chồng của Dương Hướng, Nỗi Buồn chiến tranh của Bảo Ninh, bút ký Ai đã đặt tên cho dòng sông của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

- Kịch nói sau năm 1975 phát triển mạnh mẽ. một số tác phẩm tạo được sự chú ý của khán giả như Hồn Trương Ba, da hàng thịt của Lưu Quang Vũ, mùa hè ở biển của Xuân Trình...

- Lý luận, nghiên cứu phê bình văn học cũng có sự đổi mới. Ngoài những cây bút có tên tuổi đã xuất hiện một số cây bút trẻ có nhiều triển vọng.

Như vậy, từ sau năm 1975, nhất là từ năm 1986, VHVN từng bước chuyển sang giai đoạn mới, Văn học vận động theo hướng dân chủ hóa, mang tính nhân bản và nhân văn sâu sắc. Cái mới của văn học giai đoạn này là tính chất hướng nội, đi vào

hành trình tìm kiếm bên trong, quan tâm nhiều hơn tới số phận cá nhân trong hoàn cảnh phức tạp, đời thường.

BÀI: TÁC GIẢ HỒ CHÍ MINH

I. Tiểu sử.

Hồ Chí Minh (1890 – 1969),Quê hương : Nam Đàn, Nghệ An

1. Nhà yêu nước và cách mạng vĩ đại của dân tộc

2. Nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào công nhân quốc tế

3. Nhà nghệ sỹ lớn trên nhiều lĩnh vực. Danh nhân văn hóa thế giới.

II. Sự nghiệp văn học:

1. Quan điểm sáng tác

- Coi văn chương là một vũ khí chiến đấu cho sự nghiệp cách mạng

- Coi trọng tính chân thật và tính dân tộc của tác phẩm

- Luôn xác định rõ mục đích và đối tượng khi viết.

Khi cầm bút, bao giờ cũng đặt câu hỏi: viết cho ai ?viết để làm gì ?và sau đó mới quyết định nội dung viết cái gì? và viết như thế nào?

2. Di sản văn học: lớn lao về tầm vóc tư tưởng phong phú về thể loại và đa dạng về phong cách nghệ thuật.

a. Văn chính Luận: Mục đích: đấu tranh chính trị nhằm tiến công trực diện kẻ thù, thực hiện những nhiệm vụ cách mạng của dân tộc.

Nội dung: lên án chế độ thực dân Pháp và chính sách thuộc địa, kêu gọi thức tỉnh người nô lệ bị áp bức liên hiệp lại trong mặt trận đấu tranh chung. Một số tác phẩm tiểu biểu: Các bài báo đăng trên tờ báo: Người cùng khổ, Nhân đạo.. Bản án chế độ thực dân Pháp, Tuyên Ngôn độc lập Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, không có gì quý hơn độc lập, tự do

b. Truyện và kí: Truyện ngắn: Hầu hết viết bằng tiếng Pháp xuất bản tại Paris khoảng từ 1922-1925: Lời than vãn cảu bà Trưng Trắc, con người biết mùi hun khói. Vi

hành – Ký: Nhật ki chìm tàu. Vừa đi vừa kể chuyện.

+ Nội dung: Tố cáo tội ác dã man, bản chất tàn bạo xảo trá của bọn thực dân – phong kiến.... đề cao những tấm lòng yêu nước và cách mạng.

+ Nghệ thuật: Bút pháp hiện đại, nghệ thuật trần thuật linh hoạt, xây dựng được những tình huống độc đáo, hình tượng sinh động, sắc sảo.

c. Thơ ca: Có giá trị nổi bật trong sự nghiệp sáng tác, đóng góp quan trọng nền thơ ca VN. Nhật kí trong tù (133 bài). Thơ HCM (86 bài). Thơ chữ Hán HCM (36 bài).

3. Phong cách nghệ thuật: Độc đáo, đa dạng, mỗi thể loại VH đều có phong cách riêng, hấp dẫn.

a.Văn chính luận: ngắn gọn, tư duy sắc sảo, lập luận chặt chẽ, lý luận đanh thép, bằng chứng thuyết phục, giàu tính luận chiến, giàu cảm xúc hình ảnh, giọng văn đa dạng, hùng hồn đanh thép khi ôn tồn lặng lẽ thấu lí đạt tình.

b.Truyện và kí: hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng vừa có sự sắc bén, thâm thúy vừa hài hước, hóm hỉnh,...

c.Thơ ca: lời lẽ giản dị, mộc mạc, mang màu sắc dân gian hiện đại, dễ thuộc, dễ nhớ, có sức tác động lớn trong những bài thơ tuyên truyền, nghệ thuật hàm súc, có sự kết hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và hiện đại, chất trữ tình và tính chiến đấu.

- Nhìn chung Phong cách nghệ thuật của Bác đa dạng, phong phú ở các thể loại nhưng rất thống nhất. Cách viết ngắn gọn, trong sáng giản dị, sử dụng linh hoạt các thủ pháp nghệ thuật. 4. Đánh giá chung: - Thơ văn của Bác gắn liền với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, trở thành vũ khí đắc lực cho nhiệm vụ tuyên truyền, cổ vũ nhân dân chiến đấu và xây dựng. - Thể hiện sâu sắc tư tưởng, tình cảm và tâm hồn cao cả của Người. - Bác có nhiều tài năng trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật.

BÀI: TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

-Hồ Chí Minh-

I. Tìm hiểu khái quát 1 oàn cảnh ra đời - Trên thế giới: Cuộc đại chiến lần thứ hai đang ở giai đoạn kết thúc. Hồng quân Liên Xô đã tấn công vào tận sào huyệt của phát xít Đức. Ở phương Đông phát xít Nhật đã đầu hàng vô điều kiện đồng minh.

- Trong nước: Cả nước nổi dậy giành chính quyền. Ngày 26/8 Bác Hồ từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Tại ngôi nhà số 48 Hàng Ngang – Hà Nội, lãnh tụ Hồ Chí Minh soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập. Và Ngày 2/9/1945 tại quảng trường Ba Đình – Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đọc bản Tuyên ngôn Độc lập trước hàng chục vạn đồng bào ta, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỷ nguyên mới Độc lập, Tự do.

2. Thể loại: Nghị luận chính trị xã hội(chính luận;tuyên ngôn) 3. Mục đích Tuyên bố nền độc lập của dân tộc. Ngăn chặn âm mưu xâm lược của các nước thực dân, đế quốc.

II. Nội dung và nghệ thuật 1- Đoạn I:.... Không ai chối cãi được

Đặt vấn đề:Cơ sở pháp lý và chính nghĩa của bản Tuyên ngôn Độc lập a. Nội dung: - Khẳng định quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của con người. Đó là những quyền không ai có thể xâm phạm được; người ta sinh ra phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.

- Hồ Chí Minh đã trích dẫn 2 câu nổi tiếng trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền của Mỹ và bản Tuyên ngôn Dân quyền của Cách mạng Pháp, trước hết là khẳng định Nhân quyền và Dân quyền là tư tưởng lớn, cao đẹp của thời đại, một lý tưởng và quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do của các dân tộc trên thế giới.

- Đặt ngang hàng 3 cuộc cách mạng, 3 nền độc lập, 3 bản Tuyên ngôn lên một hàng, đã nối quá khứ với hiện tại, đưa cách mạng VN vào dòng chảy của cách mạng thế giới.

b. Nghệ thuật: - Cách đặt vấn đề rất đặc sắc, lập luận khôn khéo và kiên quyết - Cách trích dẫn khéo léo của một nhà hoạt động chính trị, một nhà chính luận có tầm vóc và tài năng.

- Thủ pháp: “gậy ông đập lưng ông” 2. Đoạn II: Thế mà....Dân chủ Cộng hòa Giải quyết vấn đề: Bản cáo trạng tội ác thực dân Pháp, khẳng định sự thật nhân dân VN đã làm CMT8 thành công, giành độc lập tự do cho đất nƣớc.

a. ội dung - Tố cáo toàn diện và sâu sắc những tội ác tày trời của thực dân Pháp.

- Vạch trần bộ mặt xảo quyệt, tham lam, giả dối của thực dân Pháp lợi dụng lá cờ

tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”. Năm tội ác chính trị: 1 – tước đoạt tự do dân chủ, 2 – luật pháp dã man, chia để trị, 3 – chém giết những chiến sĩ yêu nước của ta, 4 – ràng buộc dư luận và thi hành chính sách ngu dân, 5- đầu độc bằng rượu cồn, thuốc phiện.

Năm tội ác lớn về kinh tế: 1- bóc lột tước đoạt, 2- độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng, 3- sưu thuế nặng nề, vô lý đã bần cùng nhân dân ta, 4- đè nén khống chế các nhà tư sản ta, bóc lột tàn nhẫn công nhân ta, 5- gây ra thảm họa làm cho hơn 2 triệu đồng bào ta chết đói năm 1945.

Trong vòng 5 năm (1940 – 1945) thực nhân Pháp đã hèn hạ và nhục nhã “bán nước ta 2 lần cho Nhật”. Thẳng tay khủng bố Việt Minh; “thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng”.

Từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Nhân dân ta đã nổi dậy giành chính quyền khi Nhật hàng đồng minh. Nhân dân đã đánh đổ các xiềng xích thực dân và chế độ quân chủ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Chế độ thực dân Pháp trên đất nước ta vĩnh viễn chấm dứt và xóa bỏ,trên nguyên tắc dân tộc bình đẳng mà tin rằng các nước Đồng minh “quyết không thể công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam”:

b ghệ thuật - Dẫn chứng lịch sử- thực tiễn đanh thép, cách lập luận theo lối liệt kê, trùng điệp, tăng cấp, những hình ảnh ẩn dụ- tượng trưng, giọng điệu sôi sục căm hờn và đau xót.

-Cơ sở thực tế và lịch sử của bản Tuyên ngôn độc lập được Hồ Chí Minh lập luận một cách chặt chẽ với những lí lẽ đanh thép, hùng hồn.

3. Đoạn III: Kết thúc vấn đề:

Lời tuyên bố Độc lập và khẳng định ý chí quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do của Chính phủ và toàn thể nhân dân Việt Nam.

a. ội dung - Tuyên bố dứt khoát, triệt để: thoát li hẳn mọi ràng buộc trước đây, xóa bỏ tất cả,

xóa bỏ hết những hiệp định bất công, bất bình đẳng mà chính quyền nhà Nguyễn đã kí với Pháp. - Khẳng định ý chí và sức mạnh quyết tâm của cả dân tộc đoàn kết một lòng

chống lại âm mưu xâm lược của thực dân Pháp. - Tuyên bố với nhân dân tiến bộ thế giới: công nhận quyền độc lập của VN - Khẳng định chắc nịch và đanh thép, ý chí thống nhất cao của toàn thể dân tộc

VN quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền độc lập ấy. b. ghệ thuật - Lập luận vững chắc, chặt chẽ chính xác về ngôn từ.

III. Giá trị của bản TNĐL 1. Về lịch sử: Là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn: tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân, phong kiến ở nước ta và mở ra kỉ nguyên mới độc lập.

2.Về văn học: TNĐL là bài văn chính luận ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, đanh thép, lời lẽ hùng hồn, đầy sức thuyết phúc, áng văn bất hủ.

Đề Tham khảo: Có ý kiến cho rằng: “Tuyên ngôn Độc lập vừa là một áng văn chính luận mẫu mực, vừa là áng văn chan chứa những tình cảm lớn”.Bằng hiểu biết của em về tác phẩm Tuyên ngôn độc lập, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

BÀI: NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG

TRONG VĂN NGHỆ DÂN TỘC

-Phạm Văn Đồng- Phần I: Tìm hiểu khái quát: 1. Tác giả: Phạm Văn Đồng (1906- 2000) - Quê: huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. - Tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm. - Sau cách mạng từng giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và nhà nước.

➢ Phạm Văn Đồng là nhà cách mạng xuất sắc, nhà chính trị, kinh tế, nhà văn hóa,

giáo dục đồng thời là nhà lí luận văn nghệ lớn của nước ta. ➢ Với những đóng góp to lớn của mình, ông được Nhà nước tặng thưởng Huân

chương sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác. 2. Hoàn cảnh sáng tác:

- Viết nhân dịp kỉ niệm 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu, đăng trên tạp

chí Văn học số 7- 1963 - Đây là giai đoạn khốc liệt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, đỉnh cao là

phong trào Đồng Khởi. Phần II: Nội dung và nghệ thuật: 1. Nội dung: a. Đặt vấn đề:

- Luận điểm trung tâm của bài văn: Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ lớn của dân tộc cần phải được nghiên cứu, tìm hiểu và đề cao hơn nữa. - Câu văn khái quát luận điểm: “Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trên bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này”. - Tác giả chỉ rõ lí do vì sao NĐC chưa sáng tỏ hơn trên bầu trời văn nghệ dân tộc: mọi người chỉ biết NĐC là tác giả của Lục Vân Tiên, và hiểu truyện LVT khá thiên lệch; còn rất ít biết thơ văn yêu nước của NĐC. b. Giải quyết vấn đề: \* Luận điểm 1: Giới thiệu nét đăc sắc về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu: NĐC – nhà thơ yêu nƣớc. - Là một chí sĩ yêu nước, trọn đời phấn đấu hi sinh vì nghĩa lớn; có tấm lòng căm thù giặc sau sắc. - Quan niêm văn chương: văn tức là người, văn thơ phải là vũ khí chiến đấu. \* Luận điểm 2: Thơ văn yêu nƣớc của Nguyễn Đình Chiểu. - Làm sống lại phong trào kháng Pháp bền bĩ và oanh liệt của nhân dân Nam Bộ từ 1860 về sau. - Ca ngợi những người nghĩa sĩ dủng cảm; than khóc cho những anh hùng thất thế trong cuộc chiến đấu vì nước, vì dân. - Cổ vũ mạnh mẽ cho cuộc chiến đấu chống thực dân, làm cho lòng người rung động trước những hình tượng “sinh động và não nùng”. - Xuất hiện hình tượng người nghĩa sĩ xuất thân từ nông dân chỉ quen cày cuốc trở thành anh hùng.

Là con người sống hết mình trong công cuộc chống thực dân oanh liệt mà đau thương, tận trung với nước, tận hiếu với dân \*Luận điểm 3: Bàn về truyện thơ Lục Vân Tiên: - Là tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Đình Chiểu rất phổ biến trong dân gian, nhất là ở Miền Nam. - Là bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, đạo đức, ca ngợi những người trung nghĩa. - Mang những tư tưởng đạo đức gần gũi quần chúng nhân dân, cả xưa lẫn nay. - Có lối kể chuyện, nói chuyện nôm na, dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá trong dân gian. - Hạn chế:Không phủ nhận sự thật ở thời đại chúng ta có phần lỗi thời, có chỗ lời văn chưa hay Sự trung thực và công bằng trong nghị luận. c.Kết thúc vấn đề: - Là một nhà chí sĩ yêu nước. - Nhà thơ lớn của dân tộc.

- Tấm gương ság trên mặt trận tư tưởng văn hóa. 2. Nghệ thuật: - Kết hợp lí lẽ và tình cảm của người viết. - Kết hợp giữa cuộc đời, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu với công cuộc chống Pháp lúc bấy giờ. - Dẫn chứng tiêu biểu, thuyết phục.

BÀI: THÔNG ĐIỆP NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÕNG CHỐNG AIDS, 1/12/2003

-CÔ-PHI AN-NAN- Phần 1: Tìm hiểu khái quát: 1, Tác giả: - Sinh 8.4.1938 tại Ga-na, một nước cộng hòa thuộc châu Phi. - Từ 1962 làm việc cho Liên hợp quốc và trải qua nhiều cương vị quan trọng. - 1.1.1997: Ông là người châu Phi da đen đầu tiên giữ chức Tổng thư kí Liên hợp quốc và đảm nhiệm chức vụ này trong hai nhiệm kì đến 1.2007. - 4.2001: Trong vai trò Tổng thư kí Liên hợp quốc , ông đã ra Lời kêu gọi hành động chống đại dịch HIV/AIDS và kêu gọi thành lập Qũy Sức khỏe và AIDS toàn cầu . - 2001: được giải thưởng Nô-ben Hòa bình. 2, Hoàn cảnh sáng tác - Văn bản là thông điệp của Tổng thư kí liên hợp quốc Cô-phi An-nan gửi nhân dân thế giới nhân Ngày Thế giới phòng chống AIDS, 1-12-2003. 3. Chủ đề: Bản thông điệp khẳng định việc phòng chống HIV/AIDS là mối quan tâm hàng đầu của nhân loại và những cố gắng của chúng ta là quá ít. Tác giả tha thiết kêu gọi hãy coi việc chống đại dịch này là cuộc chiến. Phần II: Nội dung và nghệ thuật: 1 Nêu vấn đề.

Nhắc lại “Tuyên bố về Cam kết phòng chống HIV/AIDS” của các quốc gia nhằm nhắc nhở trách nhiệm của mọi người. 2Giải quyết vấn đề Nội dung:Thực trạng và hậu quả + HIV/AIDS là vấn đề nóng bỏng, cấp thiết của toàn nhân loại, đe dọa nghiêm trọng con người.

+ HIV/AIDS đang hoành hành, gây tỉ lệ tử vong cao, có rất ít dấu hiệu suy giảm. + Mỗi phút... có khoảng 10 người bị nhiễm HIV. + HIV/AIDS làm giảm sút tuổi thọ nghiêm trọng. + Lây lan với tốc độ báo động ở phụ nữ. + Hành động của chúng ta vẫn quá ít so với nhu cầu của thực tế:

- Ngân sách phòng chống HIV tăng đáng kể. - Qũy toàn cầu về phòng chống AIDS được thành lập. - Các nước đã xây dựng chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS... Bản thông điệp khẳng định vấn đề phòng chống AIDS là vấn đề phải đặt lên “vị trí hàng đầu” trong “chương trình nghị sự về chính trị và hành động thực tế” của mỗi quốc gia và cá nhân - Giải pháp: + Nỗ lực nhiều hơn để thực hiện cam kết. + Công khai lên tiếng về AIDS. + Không kì thị phân biệt đối xử với người nhiễm bệnh. + Tha thiết kêu gọi mọi người chung tay chống HIV/AIDS. Nghệ thuật lập luận - Nêu thực trạng các mặt đã làm được trong việc phòng chống HIV/AIDS ở các khu vực khác nhau trên thế giới, các quốc gia, các tổ chức cộng đồng nhằm động viên , khích lệ, cổ vũ tiếp tục phòng chống HIV/AIDS. - Trình bày hậu quả và thực trạng tình hình HIV/AIDS bằng cách nêu số liệu cụ thể, chọn lọc để khẳng định đại dịch đang lan nhanh với cách nói gây ấn tượng: - Khẳng định: + Chúng ta sẽ không đạt được bất cứ mục tiêu nào vào năm 2005→ dự báo tình hình. - Phần nêu Giải pháp: “ Lẽ ra...” lối diễn đạt mở, cách lập luận ngắn gọn, bảo đảm yêu cầu toàn diện và bao quát, cách tổng kết tình hình có trọng tâm và điểm nhấn, nghệ thuật lập luận chặt chẽ, có sức thuyết phục. Tầm nhìn rộng xứng với cương vị một Tổng thư kí Liên hợp quốc; - Suy nghĩ sâu sắc và cảm xúc chân thành. - Câu văn ngắn gọn, cảm xúc dồn nén, chất chứa thông tin. - Dẫn chứng thuyết phục, sát thực. - Lập luận chặt chẽ, lôgic...

BÀI: TÂY TIẾN

- Quang Dũng -

Phần 1: Tìm hiểu khái quát: 1.Tác giả : Quang Dũng (1921-1988)

- Tên thật là Bùi Đình Diệm. - Quê quán Phượng Trì, Đan Phương, Hà Tây. - Cuộc đời: Từng gia nhập quân đội, làm thơ, viết văn, biên tập viên nhà xuất bản - Con người : Là một nghệ sĩ đa tài “ Cầm, kì, thi, hoạ”, nhưng trước hết là một nhà thơ.

- Phong cách thơ: Hồn hậu, phóng khoáng, hào hoa, lãng mạn. 2. Các tác phẩm chính: Rừng biển quê hương (in chung, 1957), Mùa hoa gạo (truyện ngắn, 1950), Mây đầu ô (1986), Thơ văn Quang Dũng (tuyển thơ văn, 1988). 3. Hoàn cảnh ra đời:

\* Tây Tiến là bài thơ tiêu biểu cho đời thơ Quang Dũng, thể hiện sâu sắc phong cách thơ QD, in trong tập thơ “Mây đầu ô”(1986). - Tây Tiến là một đơn vị bộ đội thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Việt Lào và đánh tiêu hao sinh lực địch ở Thượng Lào và miền Tây Bắc Bộ Việt Nam. - Địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến khá rộng: từ Mai Châu, Châu Mộc sang Sầm Nưa rồi vòng về phía Tây tỉnh Thanh Hóa. - Lính Tây Tiến phần đông là thanh niên, sinh viên Hà Nội. Họ chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, gian khổ nhưng vẫn lạc quan yêu đời. - Quang Dũng làm đại đội trưởng ở đó một thời gian rồi chuyển đơn vị khác vào năm 1948. Xa đơn vị cũ không lâu, tại làng Phù Lưu Chanh vì nhớ anh em, đồng đội nên Quang Dũng đã viết bài thơ này. - Bài thơ lúc đầu có tên gọi Nhớ Tây Tiến. Về sau tác giả bỏ chữ “nhớ” chỉ còn hai chữ Tây Tiến bởi bản thân hai chữ Tây Tiến đã bao hàm nỗi nhớ đoàn quân Tây Tiến. Phần II. Nội dung và nghệ thuật

1. 1. Đoạn 1: Nội dung: Nhớ chặng đường hành quân gian khổ của đoàn binh Tây Tiến trên nền thiên nhiên miền Tây Bắc. - 2 câu đầu: +Cảm xúc chủ đạo: Nỗi nhớ

+Đối tượng của nỗi nhớ: Sông Mã, Tây Tiến, núi rừng +Trạng thái của nỗi nhớ:“Nhớ chơi vơi”: nhớ sâu nặng, tha thiết, trào dâng, không định hình, không thể kìm nén.

- Các câu còn lại:

• Nhớ chặng đường hành quân + Hình ảnh đoàn quân - Các địa danh của miền Tây: Sài Khao, Mường Lát, Mai Châu... - Cụm từ: sương lấp, đêm hơi - Hình ảnh: Đoàn quân mỏi

Hành quân qua chặng đường đầy hoang vu, khắc nghiệt Ý chí mạnh mẽ và tâm hồn bay bổng của người chiến sĩ Tây Tiến + Hình ảnh con đường hành quân

• Điệp từ dốc

• Từ láy khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút

• Thanh trắc liên tiếp, dồn dập

• Hình ảnh cồn mây, súng ngửi trời

• Tiểu đối ngàn thước lên cao/ ngàn thước xuống Con đường hành quân hiểm trở, gãy khúc, hoang sơ, trùng điệp Người lính ngạo nghễ, hiên ngang

• Câu thơ: Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi: Toàn thanh bằng, tạo cảm giác về sự bình yên, êm ả + Sự hi sinh:

• Từ láy: dãi dầu

• Cụm từ: không bước nữa, bỏ quên đời Gian khổ đến kiệt sức; Cái chết nhẹ nhàng, bi tráng.

- Nhớ ôi Tây Tiến... - Mai Châu mùa em..

Khói cơm nghi ngút và hương vị lúa nếp xua tan mệt mỏi và làm người lính tươi tỉnh sau những ngày hành quân. Nghệ thuật: Từ ngữ giàu giá trị tạo hình, từ láy, phối hợp thanh bằng trắc...

2. Đoạn 2: Nội dung: + Cảnh một đêm liên hoan văn nghệ:

- Không gian: “hội đuốc hoa”> huyền ảo, lung linh, rực rỡ.

- Âm thanh : “khèn” > vi vu, réo rắt. - Nhân vật trung tâm: “em” với xiêm áo lộng lẫy (xiêm áo tự bao giờ) vừa e thẹn, tình tứ (e ấp) vừa duyên dáng trong điệu vu làm đắm say lòng người (man điệu). - “Kìa em”: cái nhìn vừa ngạc nhiên vừa mê say ngây ngất.

Vẻ đẹp lung linh, hoang dại, trữ tình đến mê hoặc. + Cảnh sông nước miền Tây: - Không gian: chiều sương, dòng nước > mênh mông, nhòe mờ, ảo mộng. - Hình ảnh: “hồn lau”, “dáng người trên độc mộc”, “hoa đong đưa” > những nét vẽ mềm mại, duyên dáng, khác hẳn những nét khắc bạo, khỏe, gân guốc khi đặc tả dốc đèo miền Tây. Nghệ thuật: chỉ gợi mà không tả, vận dụng bút pháp của nhạc, của họa để dựng cảnh > Đoạn thơ đầy chất nhạc, chất họa 3. Đoạn 3: Nội dung: + Hai câu đầu: Chân dung hiện thực của người lính - Vừa bi: “không mọc tóc”: vừa để tiện lợi trong việc đánh giáp lá cà, vừa phản ảnh một thực tế - bị rụng tóc vì sốt rét, “quân xanh màu lá”: nước da xanh xao do ăn uống thiếu thốn, sốt rét bệnh tật hành hạ. - Vừa hùng: Tác giả không né tránh hiện thực tàn khốc của chiến tranh đã lưu dấu trên hình dung người lính nhưng qua cái nhìn đậm màu sắc lãng mạn:

· “Đoàn binh” chứ không phải “đoàn quân” > hào hùng.

· “Quân xanh màu lá” vẫn “giữ oai hùm” > oai phong, dữ dằn với tư thế lẫm liệt của chúa tể nơi rừng thiêng. + Hai câu tiếp: Giấc mộng lãng mạn của người lính - Tả vẻ lẫm liệt uy phong của người lính, nhà thơ không cố công khắc tạc tượng đài trượng phu khô cứng không tim. - Nỗi nhớ trong giấc mơ: Hà Nội, dáng Kiều thơm: đằng sau vẻ ngoài dữ dằn, oai nghiêm là trái tim khao khát yêu thương, đầy chất nghệ sĩ

Vẻ đẹp hào hoa lãng mạn và trái tim khát khao yêu thương. + 4 câu tiếp: cái chết bi tráng và sự bất tử. - Tả cái chết nhưng không bi lụy. - Hệ thống từ Hán Việt: biên cương, mồ viễn xứ, chiến trường, áo bào, khúc độc hành > không khí trang trọng thiêng liêng. - Phủ định từ “chẳng”: thái độ kiên quyết hi sinh vì nghĩa lớn. - Nói giảm nói tránh “anh về đất”> vợi đi cảm giác đau thương.

- “Khúc độc hành”: âm thanh át đi cảm xúc bi thương > gợi về sự ra đi của những anh hùng nghĩa sĩ thửa xưa > đưa tiễn người là khúc độc hành của núi sông > bất tử hóa hình ảnh người lính Tây Tiến - Hình ảnh người lính đậm chất bi tráng, không bi lụy. -Tình cảm trân trọng, đau thương, thành kính của nhà thơ trước sự hi sinh đồng đội.

Vẻ đẹp hào hùng và hào hoa , đậm chất bi tráng của người lính Tây Tiến. Nghệ thuật: sử dụng từ Hán Việt, tả thực, nói giảm; Bút pháp hiện thực kết hợp lãng mạn 4. Đoạn 4: Nội dung: - Tây Tiến người đi không hẹn ước - Đường lên thăm thẳm...

Quyết tâm ra đi không hẹn ngày trở lại - Ai lên Tây Tiến..... Hồn về Sầm Nứa...

Khẳng định tâm hồn mình thuộc về Tây Tiến, không nghỉ đến ngày trở về. Nghệ thuật: Nhịp thơ: chậm, giọng thơ: buồn.nhưng tinh thần “chẳng về xuôi” vẫn mang linh hồn hào hùng của cả đoạn thơ.

BÀI: ĐẤT NƢỚC

-Trích trƣờng ca Mặt đường khát vọng” Nguyễn Khoa Điềm- I. Khái quát về tác giả, tác phẩm. Nguyễn Khoa Điềm sinh 1943 tại Phong Điền, Thừa Thiên Huế trong một gia đình trí thức có truyền thống yêu nước và cách mạng. - Trước 1975: Nguyễn Khoa Điểm hoạt động trong phong trào học sinh sinh viên thành phố Huế, xây dựng cơ sở cách mạng, viết báo, làm thơ.

- Sau 1975 : Tiếp tục hoạt động chính trị, văn nghệ tại Huế, từng giữ các chức vụ quan trọng trong lĩnh vực VH-VNghệ và TW Đảng.

Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ nhà thơ trẻ trưởng thành kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Thơ ông có sự kết hợp giữa cảm xúc nồng nàn và suy tư sâu lắng. - Sau đại hội X của Đảng ông nghỉ hưu tại Huế, tiếp tục làm thơ. - Năm 2000 được nhận giải thưởng nhà nước về VHNT. 2. Tác phẩm chính:

Đất ngoại ô (1972); Mặt đường khát vọng (1974); Ngôi nhà có ngọn lửa ấm (1986); Cõi lặng (2007). 3. Hoàn cảnh sáng tác trƣờng ca “Mặt đƣờng khát vọng”. Trường ca mặt đường khát vọng được tác giả hoàn thành ở chiến khu Trị Thiên năm 1971. in lần đầu 1974, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ đô thị vùng tạm chiếm Miền Nam về non sông đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh hoà nhịp với cuộc chiến đấu chống Đế quốc Mĩ xâm lược.

Đoạn trích Đất nước phần đầu chương V của trường ca là một trong những đoạn thơ hay về đề tài Đất nước trong thơ hiện đại. II. Nội dung & nghệ thuật đoạn trích. a) Phần 1: \* Đoạn 1: Từ đầu ... Đất ước có từ ngà đó (Sự hình thành và phát triển của Đất

ước).. - Đất nước trong câu chuyện cổ tích, búi tóc của mẹ, miếng trầu của bà, cái kèo cái cột, hạt gạo ta ăn, cây tre quanh nhà, muối mặn, gừng cay...” bình dị, thân thiết trong những sự vật hàng ngày và trong cái vĩnh hằng rất đỗi thiêng liêng. - Các cụm từ: Đất Nước bắt đầu, ..có trong...lớn lên thể hiện sự hình thành, phát triển Đất Nước gắn liền với phong tục, tập quán, lối sống, quá trình dựng nước và giữ nước. - Hai từ Đất Nước được viết hoa và đứng ở đầu câu tạo nên âm hưởng tự hào và khắc sâu chủ đề về hình tượng Đất Nước. \* Đoạn 2 (Đất là n i anh đến trường ... nhớ ngày giỗ tổ). - Đất nước trong h ng gian địa lí. + Đất Nước - không gian đời thường gần gũi: Đường anh đến trường, nước em tắm. + Đất Nước - không gian của tình yêu đôi lứa. (Tình yêu của cá nhân với tình yêu đất nước,– tư tưởng chung của thời đại). + Đất Nước - không gian kì vĩ tráng lệ, không gian di dưỡng tâm hồn để những tâm hồn thiết tha với quê hương tìm về. - Đất ước trong chiều dài lịch sử: + Huyền thoại âu cơ, lạc long quân, khơi dậy khối đoàn kết dân tộc. + Giỗ tổ Hùng Vương, chúng ta, con cháu mai sau...nhắc nhở hướng về truyền thống cội nguồn, hướng tới tương lai. \* Đoạn 3 (Trong anh và em...Đất ước muôn đời). - Đất Nước gắn bó thân thiết: + Đất Nước bên ta (Hạt muối, củ gừng, cái kèo, cái cột) Đất Nước hóa thân vào sự sống của mỗi chúng ta (Giọng nói, tính cách..)

+ Đất Nước trong quan hệ của tình yêu lứa đôi, trong tình cha mẹ với con cái, trong tình cảm cộng đồng rộng lớn, trong quá khứ, hiện tại, mai sau. - Trách nhiệm của chúng ta: Gắn bó (đoàn kết) san sẻ (chung sức gánh vác trách nhiệm) thậm chí phải biết hi sinh cho Đất Nước. - Đoạn thơ kết thúc như một lời nhắn nhủ chân thành về trách nhiệm với Đất Nước. Tóm lại - Chất liệu ca dao, truyền thuyết, cổ tích tác giả đã truyền đến bạn đọc hình ảnh Đất Nước từ quá khứ đến hiện tại, tương lai. Đất Nước bình dị nhưng rất đỗi thiêng liêng, Đất Nước hiện hữu trong cái hàng ngày và cái vĩnh hằng. - Giọng thơ trữ tình chính luận: dồi dào cảm xúc, sâu lắng suy tư, chân thành tha thiết, truyền đến bạn đọc niềm yêu mến tự hào và ý thức trách nhiệm với Đất Nước. b. Phần 2: Đất nước của nhân dân. \* Đoạn 1(Từ những người vợ...hoá n i s ng ta) - Các địa danh: Vọng phu, trống mái, núi bút, non nghiên, con cóc, con gà, ông Đốc, ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm.... không phải là sự liệt kê giản đơn, mà là hình ảnh nhân dân bằng cuộc đời, sinh hoạt tô điểm, đặt tên cho núi sông. - Những danh từ (Người vợ.. người yêu nhau..người trò nghèo..người dân..gót ngựa..con gà..con cóc..con rồng) kết hợp với các động từ góp cho, góp nên, góp mình, để lại, góp tên, với cách trình bày liệt kê kết hợp với quy nạp đã nâng tầm khái quát ý thơ. \* Đoạn 2 (em i em... ọ làm ra Đất ước). - Thời bình họ vất vả một nắng hai sương làm ra hạt lúa củ khoai nuôi sống mình và xây dựng phát triển Đất Nước. – Thời chiến người con trai ra trận. Người con gái nuôi con chờ chồng” và khi “giặc đến nhà” thì “đàn bà cũng đánh”. - Họ sống giản dị, chết bình tâm, âm thầm cống hiến và lặng lẽ hi sinh. Những con người ấy là nhân dân – Người đã làm nên lịch sử oai hùng của dân tộc. \* Đoạn 3 (còn lại). - Đại từ “Họ” kết hợp với các động từ “truyền, gánh, đắp, be..”Biện pháp liệt kê: Hạt lúa, ngọn lửa, ngôn ngữ, tên xã, tên làng, làm lụng, trồng cây hái trái khẳng định nhân dân trên hành trình sáng tạo ra giá trị vật chất, văn hoá.. - Hai vế “Đất Nước này là Đất nước Nhân dân – Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại”.” điệp lại 2 lần nhấn mạnh khái quát thành chủ đề cho cả đoạn thơ.

- Phẩm chất tốt đẹp của con người VN được thể hiện trong thơ ca dân gian: Say đắm thủy chung trong tình yêu, quý trọng nghĩa tình, quyết liệt với kẻ thù.

Nhận xét: Đoạn thơ được trình bày theo phương pháp quy nạp, chất liệu văn hóa văn gian đậm đà, gần gũi: cảnh núi sông gắn liền với tâm hồn dân tộc. Cái bình dị quanh ta hòa quện với cái cao cả thiêng liêng để tạo nên vẻ đẹp vĩnh hằng của Đất nước.

BÀI: SÓNG

- Xuân Quỳnh - I. Khái quát về tác giả, tác phẩm. 1. Tác giả. - Xuân Quỳnh tên là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh (1942 –1988) quê Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình công chức, sớm mồ côi mẹ. Cuộc đời bất hạnh, luôn khao khát tình yêu, mái ấm gia đình và tình mẫu tử. - Xuân Quỳnh là một nhà thơ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống mĩ.

Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, tươi tắn, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc bình dị đời thường. - Năm 2001, Xuân Quỳnh được tặng giải thưởng nhà nước về VHNT. 2. Các tác phẩm chính:

Tơ tằm – Chồi biếc ( 1963), Hoa dọc chiến hào (1968), Gió Lào cát trắng (1974)... 3. Hoàn cảnh sáng tác bài thơ Sóng. - Bài thơ sáng tác năm 1967 trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền ( Thái Bình), in trong tập Hoa dọc chiến hào. II. Nội dung & nghệ thuật bài thơ . 1. Cảm nhận chung. - Âm điệu của bài th + Thể thơ 5 tiếng , khổ chẵn tạo trạng thái nhịp nhàng, đều đặn. + Từ đầu đến cuối bài thơ không hề có dấu chấm câu tạo âm hưởng miên man không dứt.

= > Âm hưởng đó của ngôn ngữ thơ ca cũng là nhịp điệu của sóng (lúc dịu êm, lúc sôi nổi, nhịp nhàng sóng đôi triền miên bất tận) đồng thời cũng vừa là nhịp điệu bên trong tâm hồn người đang yêu (những đợt sóng cảm xúc sôi nổi, lắng sâu). - nh tượng sóng + Sóng và em là hai hình tượng tồn tại song song trong bài thơ. Có lúc tách ra trong kết cầu song hành. Có lúc hòa nhập trên một dòng thơ. Song hành để soi chiếu, hòa nhập để thấu tỏ. + Sóng trong bài thơ có tính thẩm mỹ là hình tượng ẩn dụ cho nhân vật trữ tình. 2. Nội dung & nghệ thuật. a) Phần 1: (bảy khổ th đầu). Sóng và em – những nét tư ng đồng: \* Khổ 1: Trạng thái của sóng và tình yêu. - Trạng thái đối lập, đa dạng của sóng: dữ dội – dịu êm, ồn ào –lặng lẽ.

trạng thái đối cực phức tạp, trong tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu. - Sóng khát khao vươn ra biển lớn để nhận thấy sức mạnh của mình.(Sông - không hiểu mình - Sóng - tìm ra bể)

Người phụ nữ trong tình yêu không cam chịu, nhẫn nhục mà dứt khoát, quyết liệt từ bỏ cái tầm thường, nhỏ hẹp để đến với cái lớn lao khoáng đãng, bao dung. \* Khổ 2: Sự vĩnh hằng của sóng và tình yêu - Sóng: ngày xưa, ngày sau: vẫn thế trường tồn của sóng trước thời gian. - Khát vọng tình yêu - bồi hồi trong ngực trẻ: tình yêu là khát vọng lớn lao, vĩnh hằng của tuổi trẻ và nhân loại. \* Hai khổ 3,4: Sự bí ẩn của sóng và tình yêu. - Sóng bắt đầu từ gió, gió bắt đầu từ đâu? Thiên nhiên cũng đầy bí ẩn. - Người phụ nữ dựa vào sóng để truy tìm khời nguồn của tình yêu. Tình yêu là tình cảm chỉ có thể cảm nhậ không thể lí giải rạch ròi. Đây cũng chính là sức hấp dẫn của tình yêu. - Điệp ngữ “em nghĩ” được lặp lại 2 lần đứng đầu dòng thơ thể hiện nhu cầu khám phá tự nhận thức của người phụ nữ. \* Khổ 5: Đặc điểm của sóng và tình yêu. - Quy luật của sóng là luôn vận động hướng về bờ cũng như nỗi nhớ là tâm trạng thường trực của tình yêu. - Nỗi nhớ da diết kéo dài qua thời gian chảy tràn qua không gian, chiếm lĩnh tâm hồn con người lúc mơ lúc tỉnh, cả vô thức lẫn tiềm thức. - Điệp ngữ “con sóng” lặp lại 3 lần, số lượng câu thơ tăng như muốn phá tung giới hạn của bờ cũng là giai điệu da diết về tình yêu và nỗi nhớ.

\* Khổ 6,7: Sự thủy chung son sắt và nghị lực vượt lên gian khổ.. - Sóng vượt qua mọi chướng ngại để đến với bãi bờ cũng như tình yêu luôn vượt qua mọi chướng ngại để bảo vệ lòng chung thủy. b) Phần 2: Những su tư lo u trăn trở trước cuộc đời và khát vọng tình yêu. - Khổ 8: Giọng thơ trầm lắng suy tư, kiểu câu nhượng bộ: Âu lo, phấp phỏng, ý thức được cái vô cùng của vũ trụ >< cái nhỏ bé, hữu hạn của con người và sự mong manh của hạnh phúc (cảm giác thường trực trong thơ XQ ở giai đoạn sau ). - Khổ 9: Khát vọng sống hết mình trong tình yêu: khát vọng hóa thân thành sóng để bất tử hóa tình yêu. Tóm lại: Hành trình của “sóng” của tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu có sự vận động nhất quán, đó là cuộc hành trình có khởi đầu là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la, rộng lớn, cuối cùng là khát vọng được sống hết mình trong tình yêu, muốn hóa thân thành tình yêu muôn thuở. c. Nghệ thuật + Thể thơ năm chữ truyền thống; cách ngắt nhịp, gieo vần độc đáo, giàu sức liên tưởng. + Xây dựng hình tượng ẩn dụ, giọng thơ tha thiết. 3. Ý nghĩa văn bản Vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu hiện lên qua hình tượng sóng: tình yêu thiết tha, nồng nàn, đầy khát vọng và sắt son chung thủy, vượt lên mọi giới hạn của đời người.

Đọc thêm: ĐẤT NƢỚC

-Nguyễn Đình Thi- I. Khái quát về tác giả, tác phẩm. 1. Tác giả. - Nguyến Đình Thi sinh năm 1924 quê Hà Nội. - Là nghệ sĩ tài hoa ở nhiều lĩnh vực - Phong cách thơ: Trí tuệ, hàm súc & trữ tình. 2. Tác phẩm chính. - Tiểu thuyết: Xung kích (1951), Vỡ bờ (1962 – 1960). - Thơ: Người chiến sĩ (1956), Tia nắng (1983). - Kịch: Con nai đen (1961).. II. Bài thơ Đất Nƣớc.

1. Kết cấu: Bài thơ được kết cấu từ 3 mảng thơ có chủ đề chung là Đất Nước.

2. Nội dung & nghệ thuật. a) Đoạn 1. (Hai khổ thơ đầu). - Từ mùa thu hiện tại với khí trời mát mẻ, không gian thu trong sáng gợi cho tác giả nhớ về mùa thu hoài niệm, mùa thu Hà Nội: Khí trời chớm lạnh, gió heo may, hương vị cốm mới, lá vàng rơi, nắng mỏng. Cảnh thu đẹp đầy gợi cảm nhưng phảng phất buồn. - Hình ảnh người ra đi với thái độ dứt khoát, tự chủ, quyết tâm nhưng thoáng buồn trong nỗi nhớ. - Biện pháp nghệ thuật so sánh. Giọng điệu trầm lắng của tâm trạng hoài niệm. b). Đoạn 2.- Khổ 3. Mùa thu hiện tại – mùa thu Việt Bắc. - ảnh thu: Bầu thời thu cao hơn, xanh hơn, gió thu ào ạt, phóng khoáng. - on người: + Niềm vui trong mùa thu mới của đất nước (tôi vui..trong biếc nói cười..).. + Từ mến yêu tha thiết đến tự hào về quyền làm chủ và truyền thống đất nước. - Những câu thơ ngắn, nhịp nhanh, rộn ràng ((từ câu 8 – câu 12). + Từ câu (9 – 17), điệp ngữ “của chúng ta” kết hợp với từ chỉ định “đây”, biện pháp liệt kê góp phần thể hiện niềm tự hào về làm chủ đất nước. + Ý thơ từ khẳng định về đất nước những cái hữu hình, cụ thể đến cái vô hình là hồn đất nước, giọng thơ trang trọng, trầm lắng khi viết về truyền thống từ ngàn xưa vọng về. c). Đoạn 3 - Khổ 4 . Hình ảnh đất nước đau thương trong chiến tranh. - Hai câu đầu: Với thủ pháp ngược sáng của điện ảnh kết hợp với biện pháp nhân hoá, tạo nên những đường nét, màu sắc tương phản gay gắt: Trong ánh chiều tà cánh đồng vùng đai trắng rực đỏ như chảy máu, hàng dây thép gai tua tủa như đâm nát bầu trời. Hình ảnh thơ biểu trưng cho đất nước đau thương trong chiến tranh bị quân thù chiếm đóng. - Hai câu tiếp: Biện pháp tương phản giữa cái dài lâu (những đêm dài) với cái khoảnh khắc (bỗng), gian lao của cuộc hành quân >< ánh mắt người yêu, biểu tượng của hạnh phúc. Tình cảm riêng tư hoà nhập trong tình yêu đất nước. d). Sáu khổ thơ còn lại – Khổ 6 – đến khổ 11. Đất nước đau thương đứng lên căm hờn chiến đấu và chiến thắng.

Đọc thêm: ĐÕ LÈN

-Nguyễn Duy- I. Khái quát về tác giả, tác phẩm. 1. Tác giả: - Nguyễn Duy sinh năm 1948 quê Thanh Hoá, thuộc thể hệ nhà thơ trẻ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ giai đoạn cuối. - Thơ Nguyễn Duy có sự kết hợp giữa trữ tình và thế sự, giữa cảm xúc chân thành và suy ngẫm sâu sắc. - Nguyễn Duy là một trong số ít các nhà thơ hiện nay đang góp phần làm mới thể thơ lục bát truyền thống bằng những tìm tòi về cấu trúc, hình ảnh, ngôn ngữ theo hướng hiện đại. 2. Tác phẩm chính: - Thơ: Cát trắng (1973), ánh trăng (1984), .. - Tiểu thuyết: khoảng cách (1986). - Bút kí: Nhìn ra bể rộng trời cao (1986). II. Bài thơ Đò Lèn. 1. Hoàn cảnh sáng tác: - Bài thơ viết 1983 - Bài thơ được trích từ tập “Ánh trăng”. 2. Nội dung & nghệ thuật bài thơ. a) Hai khổ đầu. - “Cái tôi” thưở nhỏ của nhà thơ gắn liền với cuộc sống làng quê yên bình. với những trò chơi trẻ con: Câu cá, bắt chim sẻ, ăn trộm nhãn, xem hát văn,... Cậu bé tinh nghịch, vô tư, hồn nhiên. - Nét quen thuộc trong cách nhìn của nhà thơ về quá khứ là sự trân trọng

Nét khác của Nguyễn Duy là thành thật, tôn trọng những gì tuổi thơ đã đi qua và nếm trải. Khước từ thi vị hóa . Đây cũng là đặc điểm của VH sau 1975.

b). Bốn khổ còn lại. Tình cảm sâu nặng đối với người bà : - Hình ảnh người bà: mò cua xúc tép ,gánh chè xanh những đêm lạnh ,bán trứng ga Lèn ngày bom Mỹ dội, năm đói củ dong riềng luộc sượng.. .c cực, tần tảo, yêu thư ng - Tình cảm của nhà th hi nghĩ về bà ngoại: + Thấu hiểu nỗi cơ cực, tần tảo, tình yêu thương của bà .Thể hiện tình yêu thương, sự tôn kính, lòng tri ân sâu sắc đối với bà.

+ Sự ân hận , ngậm ngùi , xót đau muộn màng :

“Khi tôi biết thương bà thì đã muộn

Bà chỉ còn một nấm cỏ thôi” 3. Những đặc sắc trong cách thể hiện: a) Sử dụng thủ pháp đối lập : + Tinh nghịch vô tư của người cháu >< với cái cơ cực, tần tảo của người bà. + Hoàn cảnh đói kém, chiến tranh ác liệt, hoàn cảnh gia đình đau thương >< với sự đơn chiếc, già nua vất vả của người bà. + Vĩnh hằng của vũ trụ >< Sự ngắn ngủi, hữu hạn của đời người.

→ Thấu hiểu nỗi khổ cực của bà; thể hiện nỗi ngậm ngùi, sự ân hận muộn màng khi bà không còn. b) Sử dụng phép so sánh đối chiếu :

+ Giữa cái hư và cái thực; giữa bà với Tiên , Phật, thánh thần => tương đồng + Giữa thần thánh với bà đặt trong một bối cảnh chiến tranh => tương phản

→ Tôn vinh, ngợi ca tấm lòng cao cả của bà. - Giọng điệu: thành thực, thẳng thắn.Vì thế tạo được dư vị về nỗi ngậm ngùi, đắng xót , ân hận pha lẫn những suy niệm đầy màu sắc triết lí về sự sống con người.

Đọc thêm: BÀI THƠ: BÁC ƠI !

-Tố Hữu- I. Tìm hiểu khái quát. 1. Hoàn cảnh sáng tác: - Ngày 2 -9 - 1969, Chủ tịch HCM đã từ trần giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân ta đang diễn ra gay go ác liệt. Người qua đời là tổn thất vô cùng to lớn với toàn đảng, toàn dân và niềm tiếc thương vô hạn cho nhân dân Việt Nam và Thế giới. - Bài thơ “Bác ơi!”được tác giả viết trong một đêm vào những ngày đau thương ấy. - Bài thơ “Bác ơi!” được trích từ tập “Ra trận”. 2. Bố cục: - Bốn khổ thơ đầu (16 dòng) Nỗi đau xót của nhà thơ khi Bác Hồ qua đời. - Khổ 5 đến khổ 10 (17 - 40) Cảm nhận của nhà thơ về cuộc đời và con người Bác. - Ba khổ cuối: Suy nghĩ của nhà thơ về sự ra đi của Bác. II. Nội dung & nghệ thuật. 1. Bốn khổ th đầu:

- Thiên nhiên cũng như con người chìm trong nỗi đau vô hạn. + Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa. Vườn rau ướt lạnh, gốc dừa, con đường rải sỏi, phòng lặng, rèm buông, ánh đèn tắt,.....Tất cả hoang vắng, ngơ ngác, vô hồn. + Tác giả tâm trạng bàng hoàng, hụt hẫng trước nỗi đau, sự mất mát lớn lao. - Đoạn thơ với giọng thơ tâm tình, tâm trạng, phương thức biểu cảm với cung bậc cảm xúc: (thổn thức, ngỡ ngàng, bàng hoàng, đau đớn) . + Từ cảm thán, câu cảm, dấu chấm than thể hiện cảm xúc niềm tiếc thương va sự đau xót của nhà thơ cũng như nhân dân VN trước sự kiện Bác qua đời. 2. Khổ 5 đến khổ 10. - Tình thương của Bác đối với nhân dân. + Tình thương của Bác đi liền với lí tưởng, lẽ sống, mọi nỗi lo, niềm vui đều dành cho đảng, cho dân cho nhân loại. + Bác trải rộng lòng mình đối với cảnh vật đến những con người nhỏ bé, yếu ớt, chịu nhiều đau khổ trong đời. - Cuộc đời của Bác vĩ đại mà giản dị, khiêm nhường , vì vậy Người sống mãi trong lòng đất nước, nhân dân. - Nghệ thuật đặc sắc của đoạn thơ là: + Nghệ thuật đối lập, so sánh. + Hình ảnh thơ gợi cảm giàu sức khái quát. 3. Ba khổ cuối: - Bác đã ra đi theo các vĩ nhân như Mác, Lê Nin... - Nhưng Bác Vẫn sống mãi trong lòng dân tộc, nhà thơ cũng như dân tộc VN nguyện sẽ đi theo con đường của Bác, biến đau thương thành sức mạnh thúc đẩy cuộc sống đi lên. - Giọng thơ trầm lắng, trang trọng. Hình ảnh thơ tươi sáng, kì vĩ. 4. Đánh giá khái quát: - Bài “Điếu văn bi hùng” bằng thơ. Nhà thơ chọn thể thơ 7 chữ, mỗi khổ 4 câu vừa trang trọng, vừa cổ điển, âm điệu trầm lắng phù hợp với tâm trạng và hoàn cảnh. - Giọng điệu chủ đạo là tâm tình, tha thiết không chỉ thể hiện được tư tưởng, tình cảm của nhà thơ mà còn rung động lòng người đọc.

Đọc thêm: DỌN VỀ LÀNG

-Nông Quốc Chấn- I. Khái quát về tác giả, tác phẩm. 1. Tác giả - Nông Quốc Chấn (1923 – 2002), tên là Nông Văn Quỳnh, dân tộc Tày, Bắc Cạn. - Phong cách sáng tác: Cảm xúc chân thành, chất phác, lời thơ toát lên nét riêng biệt trong suy tư và diễn đạt của người miền núi: giản dị, tự nhiên và giàu hình ảnh. - Sức hấp dẫn của thơ Nông Quốc Chấn là sự hài hòa giữa cách nghĩ, cách cảm của người miền núi với tình cảm, cảm xúc của quần chúng nhân dân hướng về những vấn đề có ý nghĩa lớn của dân tộc. 2. Các tác phẩm chính:

Tiếng ca người Việt Bắc, Đèo gió... 3. Hoàn cảnh sáng tác:

Dọn về làng được viết năm 1950, là bài thơ viết về quê hương tác giả trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp nhiều đau thương mà anh dũng. II. Nội dung & nghệ thuật. 1. Nội dung a) Cuộc sống gian khổ của nhân dân Cao- B c -Lạng dưới ách x m lược Pháp:

Mạch thơ tự sự về kí ức của những năm tháng gian nan đau khổ: - Người dân bỏ làng bản chạy hết núi, khe, cay đắng đủ mùi, - Quân giặc lùng sục, truy đuổi, vơ vét áo quần, đốt lán.. - Người dân Cao Bắc Lạng vùng lên chống giặc và có biết bao người ngã xuống cho quê hương yêu dấu. b) Niềm vui hi quê hư ng ao-B c-Lạng được giải phóng và hồi sinh. \* Đoạn đầu: - Tây bị bắt sống hàng đàn, Vệ quốc chiếm lại các đồn, người đông như kiến, súng đầy như củi... - Người dân được dọn về làng, sống bình yên trong ngôi nhà của mình, được trồng cấy trên thửa ruộng, mảnh vườn của mình. → Niềm vui sướng khi quê hương được giải phóng. \* Đoạn cuối: - Cuốc đất dọn cỏ mẹ khuyên con..khói bếp bay trên mái nhà lá, - Đường cái kêu vang tiếng ô tô, trường ríu rít tiếng cười, ..

Những hình ảnh khỏe khoắn, những âm thanh vui tươi thể hiện cuộc sống phục sinh trên quê hương Cao- Bắc- Lạng

Tóm lại: “Dọn về làng” là tấm lòng của nhà thơ miền núi gửi tặng quê hương Cao Bắc Lạng sau những năm đau thương, anh dũng chống Pháp và cuộc sống hồi sinh khi quê hương được giải phóng. 2. Nghệ thuật: + Mạch thơ đan xen tự sự và trữ tình. + Ngôn ngữ giản dị, diễn đạt mang đậm sắc thái miền núi.

Đọc thêm: TIẾNG HÁT CON TÀU

-Chế Lan Viên- I. Khái quát về tác giả, tác phẩm. 1. Tác giả. - Chế Lan Viên (1920-1989) tên khai sinh là Phan Ngọc Hoan, quê Quảng Trị nhưng gắn bó với Bình Định. - Quá trình sáng tác: + Trước Cách mạng tháng Tám 1945: nhà thơ lãng mạn trong phong trào Thơ Mới + Sau Cách mạng tháng Tám 1945: thơ ông bắt rễ sâu vào đời sống rộng lớn của nhân dân và đất nước, giàu chất sử thi và chất anh hùng ca. + Sau 1975: thơ ông trở về với đời sống thế sự và những trăn trở, chiêm nghiệm về"cái tôi"trong mối quan hệ phong phú, phức tạp của đời sống. - Phong cách sáng tác: trí tuệ, giàu chất suy tưởng triết lí với thế giới hình ảnh đa dạng, phong phú, đầy sáng tạo. 2. Các tác phẩm chính. - Trước Cách mạng: Điêu tàn - Sau Cách mạng: Ánh sáng và phù sa; Hoa ngày thường, chim báo bão. 3. Hoàn cảnh sáng tác bài thơ Tiếng hát con tàu. - Bài thơ được gợi cảm hứng từ một sự kiện kinh tế - chính trị, xã hội: cuộc vận động đồng bào miền xuôi lên xây dựng kinh tế ở miền núi Tây Bắc vào những năm 1958- 1960. II. Nội dung. 1. Nhan đề và lời đề từ:

- han đề: Tiếng hát con tàu: Niềm vui sướng, say mê của một tâm hồn trên hành trình trở về với nhân dân, với cuộc sống, với cội nguồn sáng tạo của thơ ca. -Tiếng hát con tàu là tiếng hát của một hồn thơ đã tìm thấy chân trời nghệ thuật của mình trong đời sống của nhân dân, đất nước. 2. Đoạn1: (Khổ 1,2) Niềm trăn trở và lời mời gọi lên đƣờng. - Nhân vật trữ tình tự phân thân. Các câu hỏi ( hỏi người cũng là hỏi mình), hướng lòng mình đến với Tây Bắc, tạo ra hàng loạt sự đối lập càng làm cho lời mời gọi trở nên thôi thúc. 2. Đoạn 2: (Khổ 3 – khổ 11) Niềm vui của ngƣời nghệ sĩ khi đƣợc trở về với nhân dân.

- Phép tu từ so sánh để diễn tả niềm vui. Con nai, cây cỏ, chim én khao khát trở về với cuộc sống quen thuộc, bộc lộ niềm vui và hạnh phúc. "Trẻ thơ đói lòng gặp sữa" là mong mỏi trở về với ngọn nguồn thiết yếu của sự sống, của hạnh phúc trong sự nuôi dưỡng và cưu mang.

- Giọng thơ trầm lắng, kết hợp với nhiều hình ảnh giàu liên tưởng đã nâng cảm xúc thơ thành suy nghĩ, triết lí. - Về với nhân dân là về với những kỉ niệm, về với ngọn nguồn sự sống, nơi nuôi dưỡng những sáng tạo nghệ thuật. 3. Đoạn 3 (3 khổ cuối) Khúc hát lên đƣờng: - Con tàu mộng tưởng đã đi vào thực tế đời sống. Nó đến với nơi mà chính con người đã được tôi luyện, thử thách .Tiếng gọi của đất nước, của nhân dân thành sự thôi thúc bên trong thành lời giục giã của tâm hồn. - Nỗi khao khát thôi thúc hồn thơ về với ngọn nguồn của thơ ca, của cảm hứng sáng tạo. Những năm tháng hy sinh kết tinh thành mùa vàng, trái chín vẫy gọi hồn thơ. III. Nghệ thuật: - Bài thơ có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm xúc và suy tưởng. - Nhiều sáng tạo trong lựa chọn từ ngữ, hình ảnh, sử dụng biện pháp tu từ, giàu tính triết lí. Giọng thơ mang tính đối thoại, kéo người đọc nhập cuộc tạo sức cuốn hút lay động lòng người. Lƣu ý: 1 hững bài đọc thêm học sinh chu ển về c u hỏi đọc hiểu t m hiểu nội dung nghệ thuật trong từng hổ th đoạn th và tác dụng của những biện pháp nghệ thuật góp phần thể hiện nội dung 2 ần dựa vào sách giáo hoa phần c u hỏi chuẩn bị bài để học và trả lời

BÀI: ĐÀN GHI-TA CỦA LOR-CA

-Thanh Thảo-

Phần I: Tìm hiểu khái quát

a. Tác giả

-Thanh Thảo tên khai sinh là Hồ Thành Công. Ông sinh năm 1946, quê ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. -Sau khi tốt nghiệp Đại học, ông tham gia kháng chiến chống Mĩ ở chiến trường miền Nam. -Thanh Thảo là một gương mặt tiêu biểu trong thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mĩ, những người vừa cầm bút, vừa cầm súng. -Thơ Thanh Thảo thường được gợi cảm hứng từ những nhân cách lớn mà ông hết lòng ngưỡng mộ -Thanh Thảo là một trong những nhà thơ đi tiên phong trên con đường đổi mới thơ ca, đổi mới tư duy nghệ thuật, đặc biệt ở giai đoạn văn học sau 1975

b. Tác phẩm chính

-Những người đi tới biển (1977) -Dấu chân qua trảng cỏ (1978) -Khối vuông ru-bic (1985)

c. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm (xuất xứ)

-Bài thơ Đàn ghi-ta của Lorca được trích ra từ tập thơ Khối vuông rubic (1985). -Đặc điểm thi pháp: Bài thơ mang đậm dấu ấn của trường phái siêu thực, có sự kết hợp giữa bút pháp hiện thực và bút pháp siêu thực, trong đó bút pháp siêu thực được xem là một hướng thể nghiệm của nhà thơ trên con đường cách tân hình thức biểu đạt thơ ca.

Phần II: Nội dung và nghệ thuật

a. Đoạn một (sáu d ng th đầu): - Những tiếng đàn bọt nước: +tiếng đàn: âm thanh +bọt nước: hình ảnh. Bọt nước là cái mong manh, dễ vỡ, cái không nắm giữ được. →Hình ảnh mang ý nghĩa ẩn dụ: cuộc đời của Lorca cũng mong manh như bọt nước. -Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt +Tây Ban Nha: hoán dụ chỉ Lorca

+ áo choàng đỏ gắt: gợi liên tưởng đến những đấu sĩ bò tót →Lorca trở thành một biểu tượng của đất nước Tây Ban Nha. Lorca là một hiệp sĩ trên đấu trường xã hội dữ dội, là người chiến sĩ đi tiên phong đấu tranh cho tự do, dân chủ, chống lại độc tài, phát xít, đấu tranh cho khát vọng cách tân nghệ thuật, chống lại nền nghệ thuật cũ kĩ, già nua.

- Dòng thơ thứ ba: li-la li-la li-la Đây là một chuỗi âm tiết mô phỏng âm thanh tiếng đàn. Theo lí giải của Thanh Thảo, đó chính là một đoạn tremolo- kĩ thuật tạo hiệu ứng kéo dài cho tiếng ghi-ta -Ba dòng thơ cuối:

đi lang thang về miền đơn độc với vầng trăng chếnh choáng trên yên ngựa mỏi mòn +Những dòng thơ thiếu vắng chủ ngữ, chỉ có vị ngữ và hai trạng ngữ tạo ra sự lỏng lẻo trong cấu trúc câu. Đó là một biểu hiện của cấu trúc thơ siêu thực. + Chủ ngữ trong văn cảnh này là Tây Ban Nha, tức là ngưởi nghệ sĩ- chiến sĩ Lorca. + vầng trăng: cái đẹp, nghệ thuật Chếnh choáng: ngây ngất, say mê →trạng thái thăng hoa trong cảm xúc nghệ thuật +đi lang thang: đi không có chủ đích, không có sự sắp đặt. Phải chăng đó là bước chân của người nghệ sĩ siêu thực trên hành trình sáng tạo? +về miền đơn độc: trạng thái cô đơn b. Đoạn hai (mười hai d ng th tiếp theo): -Hai trạng thái đối lập: hát nghêu ngao><áo choàng bê bết đỏ +hát nghêu ngao: Lorca là người nghệ sĩ tự do, vô tư +áo choàng bê bết đỏ: từ láy bê bết gợi màu đỏ của máu thấm ướt đẫm chiếc áo choàng. +bỗng kinh hoàng: đột ngột, bất ngờ -Tư thế của người nghệ sĩ- chiến sĩ lúc bị hành hình: đi như người mộng du→ vẫn đang say sưa với nghệ thuật, với lí tưởng tranh đấu. Lorca đã dâng hiến cả những hơi thở cuối cùng của mình để sáng tạo nghệ thuật. -Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Lorca: +điệp ngữ tiếng ghi ta là hoán dụ chỉ Lorca. Mỗi lần điệp ngữ được lặp lại là một quãng đời của Lorca được nhắc đến. +Hình ảnh siêu thực ở đoạn thơ này được tạo ra từ một loạt những phức hợp hoán dụ tu từ và ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. .tiếng ghi ta nâu: màu của đất đai giản dị

màu sôcôla- biểu tượng của tình yêu. →hình ảnh Lorca trẻ trung, say đắm trong tình yêu và gắn bó máu thịt với mảnh đất quê hương. .tiếng ghi ta lá xanh biết mấy: quãng đời tươi trẻ, tài năng và khát vọng đều đang ở đỉnh cao. “biết mấy” là từ tình thái chỉ thái độ tiếc nuối, xót xa. .tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan: sự nghiệp nghệ thuật của Lorca đang đạt tới đỉnh cao thành tựu thì Lorca bị giết hại. .tiếng ghi ta ròng ròng- máu chảy: ẩn dụ bổ sung và câu thơ vắt dòng tạo ấn tượng về dòng máu xối xả vẫn đang tuôn trào, nhức nhối. Ý chuyển: Nỗi đau trước cái chết của Lorca vẫn còn đó, vẫn làm nhói lòng người đọc. Nhưng Thanh Thảo không chỉ nhìn cái chết ấy dưới góc độ một bi kịch mà còn nhìn ở góc độ khác. Cách nhìn áy được bộc lộ ở mười ba dòng thơ cuối, nhà thơ trình bày những suy ngẫm, cảm xúc của mình về cuộc đời, sự nghiệp và cách ra đi của Lorca. c. Đoạn ba (mười ba d ng th cuối): -Sự chua xót cho tâm nguyện chưa thành của Lorca: không ai chôn cất tiếng đàn- tiếng đàn như cỏ mọc hoang +tâm nguyện của Lorca: “khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn ghi ta”. Với tư cách là một người đi tiên phong trên con đường đổi mới, Lorca luôn cổ vũ cho sự tiến bộ, ông muốn thế hệ sau vượt qua mình để tiếp tục đạt tới những thành tựu cao hơn. +thực tế: sau cái chết của Lorca (1939), phe Cộng hòa thất bại. Bè lũ phát xít mà đứng đầu là Frăngco lên nắm quyền, đất nước Tấy Ban Nha bị cai trị bởi chế độ độc tài. Sự nghiệp thơ ca tiến bộ của Lorca đã không có điều kiện tiếp tục phát triển. -Lời ngợi ca dành cho sự nghiệp nghệ tuật của Lorca: +tiếng đàn như cỏ mọc hoang: sự nghiệp của Lorca bất tử như cỏ hoang, thứ cỏ có sức sống mãnh liệt, dồi dào. -Nỗi đau chưa thể nguôi ngoai, vẻ đẹp còn sáng mãi: +giọt nước mắt: niềm cảm thương, tiếc nuối, nỗi đau. +vầng trăng: cái đẹp, nghệ thuật →cùng trạng thái: long lanh trong đáy giếng: sống động, chưa khô đi, chưa biến mất. Giọt nước mắt long lanh: nỗi đau vẫn chưa thể nguôi ngoai Vầng trăng long lanh: cuộc đời và sự nghiệp của Lorca ngời lên vẻ đẹp. -Niềm cảm phục trước thái độ và tư thế ra đi của Lorca: +đường chỉ tay đã đứt: số mệnh đã tận cùng, cái chết là điều tất yếu. Đây là cách nhìn nhận về cái chết của Lorca dưới góc độ tâm linh. +cách Lorca đón nhận cái chết của mình:

.dòng sông: ranh giới sinh-tử (theo quan niệm văn hóa phương Đông) .chiếc ghia ta bạc: con thuyền đưa Lorca về thế giới vĩnh hằng.

→ Cùng với cây đàn ấy và cả sự nghiệp nghệ thuật của mình, Lorca đã bơi sang ngang, đã đi từ cõi hữu hạn sang cõi vô hạn, từ cõi trần thế sang cõi vĩnh hằng. Chàng đã không chống đối, không vùng vẫy kháng lại số mệnh, không cố gắng níu kéo sự sống mà thanh thản ra đi. Chính thái độ bình thản trước cái chết ấy cho thấy sự tự nguyện dấn thân và chấp nhận hi sinh vì lí tưởng của Lorca. Chỉ riêng thái độ ấy thôi, nhân cách của Lorca đã ngời sáng! +tư thế ra đi chủ động: .điệp từ ném diễn tả một động tác từ bỏ mạnh mẽ, dứt khoát. .lá bùa cô gái Di-gan: sinh mệnh trái tim: tình yêu, sự vương vấn →Lorca đã chủ động từ bỏ sinh mệnh của mình, không vương vấn, níu kéo mà thanh thản đi từ cõi trần thế hữu hạn sang cõi vĩnh hằng vô hạn. -Dòng thơ cuối: li-la li-la li-la... +cách hiểu thứ nhất: âm thanh tiếng đàn tiếp tục lan tỏa, bất chấp việc Lorca bị sát hại một cách thảm khốc. → sự bất tử của Lorca và sự nghiệp của Lorca +cách hiểu thứ hai: hoa tử đinh hương. Những vòng hoa người đời dâng lên Lorca với lòng thành kính, ngưỡng mộ và yêu mến. +dấu ba chấm cuối dòng thơ: sự lan tỏa. Nhà thơ gởi gắm niềm tin vào những giá trị bất tử.BÀI: NGƢỜI LÁI ĐÕ SÔNG ĐÀ

-Nguyễn Tuân- Phần I: Tìm hiều khái quát

a. Tác giả:

-Nguyễn Tuân (1910-1987), Hà Nội. -Xuất thân gia đình: Cha Nguyễn Tuân là cụ Nguyễn An Lan, một nhà nho tài hoa đậu khoa thi Hán học cuối cùng, nhưng cũng là một nhà nho bất đắc chí dưới chế độ thực dân phong kiến. -Nguyễn Tuân là người giàu lòng yêu nước. Ông luôn yêu mến, tự hào và nâng niu những nét đẹp trong văn hóa cổ truyền của dân tộc.

-Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, Nguyễn Tuân đi theo cách mạng, tham gia vào hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Ông đã đem ngòi bút của mình ngợi ca đất nước và con người Việt Nam trong chiến đấu, sản xuất. -Ở Nguyễn Tuân, ý thức cá nhân phát triển rất cao, đến độ ngông ngạo với đời. -Nguyễn Tuân là một nhà văn tài hoa uyên bác và biết quý trọng nghề văn. b. Tác phẩm tiêu biểu:

-Vang bóng một thời (truyện ngắn) (1940) -Sông Đà (tùy bút) (1960) -Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi (kí) (1972) c. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm:

-Sông Đà (1960) là kết quả thu được sau chuyến đi thực tế lên miền núi Tây Bắc để khám phá vẻ đẹp của thiên nhiên và con người nơi đấy, ngợi ca công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phần II: Nội dung và nghệ thuật

1. nh tượng con s ng Đà

a. Con sông Đà hùng vĩ, hung bạo – Con sông Đà hũng vĩ, hung bạo được tác giả khắc họa theo trình tự không gian, bằng nhiều chi tiết đặc sắc. Trước hết Sông Đà hùng vĩ ở cảnh “đá bờ sông dựng vách thành”, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc “đúng ngọ” (lúc giữa trưa) mới có mặt trời. Có vách đá chẹt lòng sông “như một cái yết hầu”, có quãng con nai, con hổ có lần vọt từ bờ này sang bờ kia. Vì lòng sông hẹp, bờ sông là vách đá cao, nên ngồi trong khoang đò ở quãng sông ấy “đang mùa hè mà cũng thấy lạnh.” –Dòng chảy sông Đà: quãng mặt ghềnh Hát Loóng với hàng cây số “nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm”. Đây là nơi nguy hiểm, người lái đò nào đi qua khúc sông này mà không thận trọng tay lái thì “dễ lật ngửa bụng thuyền ra”. – Sông Đà hùng vĩ còn ở những cái “hút nước” trên sông ở quãng Tà Mường Vát. Đó là những xoáy nước khổng lồ, được tác giả so sánh “giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu”. Nước ở đây “thở và kêu như của cống cái bị sặc”. Đây là nơi rất nguy hiểm, không có thuyền nào dám men gần những cái “hút nước” ấy. Có những thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng ngay “cây chuối ngược” rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mươi phút sau mới thấy “tan xác” ở khuỷnh sông dưới. Tác giả đã tưởng tượng: có người quay phim táo tợn, ngồi trên chiếc thuyền thúng, rồi xuống đáy “cái hút” Sông Đà mà thu hình thì sẽ có những thước phim ấn tượng, gây cảm giác sợ hãi cho người xem. – Nhưng hùng vĩ nhất, hung bạo nhất là thác Sông Đà. Thác Sông Đà có âm thanh dữ dội, nhiều vẻ, được tác giả miêu tả: Còn xa lắm mới đến cái thác dưới mà đã nghe thấy

tiếng nước “réo gần mãi lại, réo to mãi lên”, so sánh độc đáo: tiếng nước thác nghe như là “oán trách”, như là “van xin”, như là “khiêu khích”, rồi rống lên “như tiếng một ngàn con trâu mộng” gầm thét khi bị cháy rừng. – Hình ảnh thác Sông Đà là cả một “chân trời đá”. Mỗi hòn đá mang một dáng vẻ, nhưng mặt hòn đá nào trong cũng “ngỗ ngược... nhăn nhúm, méo mó”. Sông Đà hình như đã giao nhiệm vụ cho mỗi hòn đá và bày ra “thạch trận” để gây khó khăn, nguy hiểm cho những con thuyền. “Thạch trận” Sông Đà có ba vòng vây. Vòng thứ nhất, thác Sông Đà mở ra “năm cửa trận”, có bốn “cửa tử”, một “cửa sinh” nằm lập lờ ở phía tả ngạn. Vòng thứ hai, thác Sông Đà lại “tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền”, cũng chỉ có một “cửa sinh” nhưng lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Đến vòng thứ ba, ít cửa hơn nhưng bên phải, bên trái đều là “luồng chết” cả, cái “luồng sống” ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác. – Thác Sông Đà quả thực đã trở thành một loài thủy quái khổng lồ với tâm địa độc ác. Với đặc điểm này, trong cái nhìn của tác giả, Sông Đà có nhiều lúc đã trở thành “kẻ thù số một” của con người.

b. Con sông Đà trữ tình, thơ mộng. Vẻ đẹp trữ tình, thơ mộng của Sông Đà được tác giả quan sát và miêu tả ở nhiều góc độ, điểm nhìn, không gian và thời gian khác nhau. Quan sát từ trên cao, Sông Đà có dòng chảy uốn lượn, con sông như mái tóc người thiếu nữ Tây Bắc kiều diễm. Sông Đà “tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân”. Nước Sông Đà biến đổi theo mùa, mỗi mùa có một vẻ đẹp riêng: mùa xuân “dòng xanh ngọc bích”, mùa thu “lừ lừ chín đỏ”. Những chi tiết miêu tả của tác giả gợi lên một liên tưởng thú vị: giữa khung cảnh ngày xuân thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc, Sông Đà hiện lên như một mĩ nhân tràn đầy xuân sắc, một thiếu nữ đương độ xuân thì. – Sau chuyến đi rừng dài ngày, từ bờ sông, tác giả đã thấy Sông Đà thật gợi cảm “như một cố nhân”. Nhìn mặt nước Sông Đà thấy “loang loáng như như trẻ con nghịch chiếu gương vào mắt mình rồi bỏ chạy”. Đó là “màu nắng tháng ba Đường thi”, cùng với hình ảnh bờ Sông Đà, bãi Sông Đà đầy những “chuồn chuồn bươm bướm” tạo nên một cảnh sắc hấp dẫn. Nhà văn đã bộc lộ cảm xúc khi nhìn con sông bằng những so sánh tài hoa: “Chao ôi, trông con sông, vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nối lại chiêm bao đứt quãng” – Khi đi trên thuyền, tác giả thấy cảnh vật hai bên bờ Sông Đà vừa hoang sơ nhuốm màu cổ tích vừa trù phú, tràn trề nhựa sống. Ven sông có những nương ngô “nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa”, có cỏ gianh đồi núi “đang ra những nõn búp”, có “đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm”. Nhà văn đã có một liên tưởng độc đáo: “Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”. Dòng sông quãng này “lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc”.

2 nh tượng người lái đ s ng Đà a. Giới thiệu chung về người lái đò: – Cuộc sống của người lái đò là “cuộc chiến đấu” hằng ngày với thiên nhiên Tây Bắc, có nhiều lúc trông nó ra thành diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một của con người. Trong cuộc mưa sinh đày gian khổ ấy, phẩm chất của người lái đò được bộc lộ một cách rõ nét, thể hiện qua “cuộc chiến đấu gian lao” trên chiến trường Sông Đà, trên một quãng thủy chiến ở mặt trận Sông Đà. b. Người lái đò trí dũng, tài ba, giàu bản lĩnh và kinh nghiệm: – Phẩm chất của người lái đò được thể hiện qua cuộc vượt tác sông Đà. Thác Sông Đà bày ra “thạch trận” với ba vòng vây để tiêu diệt con thuyền. Nhưng người lái đò dũng cảm, bình tĩnh, hiên ngang vượt qua từng vòng vây của thác. – Ở vòng vây thứ nhất: Thác Sông Đà mở ra “năm của trận”, có bốn “cửa tử”, một “cửa sinh”. Cửa sinh nằm “lập lờ ở phía tả ngạn”. Khi con thuyền xuất hiện, phối hợp với đá, nước thác reo hò làm “thanh viện” cho đá, những hòn đá bệ vệ oai phong lẫm liệt. Có hòn đá trông nghiêng thì y như là đang hỏi cái thuyền “phải xưng tên tuổi trước khi giao chiến”. Hòn đá khác thì lùi lại một chút và “thách thức” cái thuyền có giỏi thì tiến gần vào. Không một chút nao núng, ông đò hai tay giữ mái chèo để khỏi bị hất lên khi sóng trận địa phóng thẳng vào mình. Nhìn thấy con thuyền và người lái đò, mặt nước “hò la vang dậy”, ùa vào mà “bẻ gãy cán chèo”, võ khí của người lái đò. Sóng nước thì như thể quân liều mạng, vào sát nách mà “đá trái mà thúc gối” vào bụng và hông thuyền, có lúc chúng “đội cả thuyền lên”. Nước bám lấy thuyền như đô vật “túm lấy thắt lưng ông đò đòi lật ngửa mình ra”... Ông đò đã bị thương, nhưng ông “cố nén vết thương”, hai chân vẫn “kẹp chặt lấy cuống lái”. Cuộc chiến đã đến hồi quyết liệt, sóng nước “đánh hồi lùng, đánh đòn tỉa, đánh đòn âm” vào chỗ hiểm. Nhưng trên cái thuyền sáu bơi chèo, vẫn nghe rõ tiếng chỉ huy “ngắn gọn tỉnh táo” của người cầm lái. Và ông lái đò đã phá xong cái “trùng vi thạch trận” vòng thứ nhất của thác Sông Đà. – Không một chút nghỉ tay, ông lái đò tiếp tục phá luôn vòng vây thứ hai của thác Sông Đà. Ở vòng thứ hai này, thác Sông Đà lại “tăng thêm nhiều cửa tử” để đánh lừa con thuyền. Vẫn chỉ có một cửa sinh. Nếu ở vòng thứ nhất, cửa sinh nằm “lập lờ phía tả ngạn”, thì ở vòng thứ hai này, cửa sinh lại “bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn”. Đó chính là khó khăn, thách thức đối với người lái đò. Nhưng ông lái đò đã “thuộc qui luật phục kích” của lũ đá nơi ải nước hiểm trở này. Ông hiểu rằng cưỡi lên thác Sông Đà phải “cưỡi đến cùng như là cưỡi hổ”. Cuộc chiến của ông lái đò ở vòng thứ hai đã bắt đầu. Nắm chặt cái bờm sóng đúng luồng, ông đò ghì cương lái bám chắc lấy luồng nước đúng mà “phóng nhanh vào cửa sinh” rồi “lái miết một đường chéo” về phía cửa đá ấy. Thấy con thuyền tiến vào, bốn năm bọn thủy quân bên bờ trái liền “xô ra” định níu con thuyền “lôi vào tập đoàn cửa tử” mà tiêu diệt. Nhưng ông lái đò vẫn “nhớ mặt” bọn này, đứa thì ông tránh mà “rảo bơi chèo lên”, đứa thì ông “đè sấn lên mà chặt đôi ra” để mở đường tiến. Những luồng tử đã bỏ hết lại sau thuyền, chỉ còn vẳng tiếng reo hò của của sóng thác luồng sinh. Tuy vậy, bọn chúng vẫn “không ngớt khiêu khích”, dù cái thằng

đá tướng đứng ở cửa vào đã “tiu nghỉu cái mặt xanh lè” vì bị thua cái thuyền du kích nhỏ bé. – Vượt qua vòng thứ hai, ông lái đò còn phải vượt qua vòng thứ ba nữa. Ở vòng vây thứ ba này, thác Sông Đà ít cửa hơn nhưng bên phải bên trái đều là “luồng chết” cả. Cái “luồng sống” ở chặng thứ ba này lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ. Ông lái đò đã hiểu điều đó. Ông cứ “phóng thẳng thuyền” chọc thủng cửa giữa đó. Thuyền của ông đò “vút qua” cổng đá cánh mở cánh khép với ba tầng cửa: cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng. Con thuyền của ông đò “như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái lượn được”. Vượt qua vòng vây thứ ba cũng là vượt qua hết thác Sông Đà. Ông lái đò như một người chỉ huy lão luyện, đầy bản lĩnh và kinh nghiệm. Ông là một nghệ sĩ tài hoa với nghề chèo đò vượt thác. c.Ý nghĩa hình tượng

Bằng nhiều biện pháp nghệ thuật, nhà văn Nguyễn Tuân đã khắc họa thành công hình ảnh người lái đò Sông Đà dũng cảm, tài năng, đầy bản lĩnh và kinh nghiệm. Qua hình tượng người lái đò, tác giả ngợi ca người lao động Tây Bắc với những phẩm chất cao quí.Hình tượng người lái đò, cũng thể hiện quan niệm của nhà văn: người anh hùng không chỉ có trong chiến đấu mà còn có trong cuộc sống lao động thường ngày. Hình tượng người lái đò trong bài tùy bút của Nguyễn Tuân gợi ra ở mỗi chúng ta suy nghĩ về nhiệm vụ của mình trong công cuộc xây dựng Tổ quốc Việt Nam yêu quí. 3 Đặc s c nghệ thuật -Thể văn tùy bút đầy phóng túng, đậm chất tài hoa nghệ sĩ -Hình tượng nhân vật có cá tính độc đáo. -Ngôn ngữ phong phú, giàu chất nhạc, giàu hình ảnh.

BÀI: AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

-Hoàng Phủ Ngọc Tƣờng- Phần I: Tìm hiểu khái quát

a. Tác giả:

-Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh ngày 9-9-1937 tại thành phố Huế. Quê gốc ở làng Bích Khê, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. -Ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm Sài Gòn khóa I, ban Việt Hán năm 1960; là cử nhân triết học Đại học Văn khoa Huế năm 1964; dạy học tại trường Quốc học Huế từ năm 1960-1966. -Từ năm 1963, Hoàng Phủ Ngọc Tường tham gia phong trào yêu nước của sinh viên học sinh và trí thức Huế với tư cách là Tổng thư kí Tổng hội sinh viên Huế. -Từ 1966-1975, ông tham gia kháng chiến chống Mĩ.

-Sau 1975, Hoàng Phủ Ngọc Tường hoạt động viết văn, làm báo. Ông được nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng 3. Hiện ông đã nghỉ hưu và sống tại Huế. -Hoàng Phủ Ngọc Tường sáng tác nhiều thể loại, thành công ở cả thơ và xăn xuôi nhưng đạt được thành tựu lớn là ở thể kí. Ông đã được Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1980 với tác phẩm “Rất nhiều ánh lửa” -Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn có nhiều đóng góp cho văn học sau 1975, đặc biệt ở thể kí. -Đặc điểm phong cách:

“Hoàng Phủ Ngọc Tường chuyên tâm tìm tòi trên thể kí. Tác giả theo đuổi thể kí với tư cách là một nghệ sĩ bút kí, trau dồi nó trên phong cách riêng. Nhịp điệu văn kí của ông rất chậm rãi. Khác với kí Nguyễn Tuân đầy chất văn xuôi, xương xẩu, gồ ghề với cái nhìn hóm hỉnh, bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường nghiêng về chất thơ thi vị ngọt ngào”.

(Trần Đình Sử, Lí luận và phê bình văn học, NXB Hội Nhà văn, H., 1996) b. Tác phẩm chính:

-Thơ: Những dấu chân qua thành phố (1976), Người hái phù dung (1995) -Bút kí: Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu (1972), Rất nhiều ánh lửa (1979), Ai đã đặt tên cho dòng sông (1984),... c. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm (xuất xứ):

-Tác phẩm rút ra từ tập bút kí cùng tên, sáng tác vào ngày 4-1-1981, in thành tập bút kí năm 1986. Tác phẩm gồm ba đoạn, đây là một phần của đoạn đầu. Phần II: Nội dung và nghệ thuật

1. Nội dung: Vẻ đẹp của s ng ư ng qua các góc nh n hác nhau

a. Vẻ đẹp của sông Hương nhìn từ thủy trình của dòng sông

\* Sông Hương ở thượng nguồn -Ngược dòng sông Hương, cùng tác giả trở về với thượng nguồn Trường Sơn, người đọc ngạc nhiên đến thú vị trước những nét tính cách của sông Hương mà nhà văn thể hiện trong tác phẩm. + Sông Hương đã là một bản trường ca rầm rộ, ...mãnh liệt...cuộn xoáy. Đó là sức mạnh hùng vĩ, man dại của dòng sông – nét mới mẻ, thú vị. + Chảy giữa dặm dài chói lọi của hoa đỗ quyên rừng – trong cái lạnh lẽo xuất hiện ngọn lửa ấm nóng khiến con sông rực rỡ, tỏa sáng. + “Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái di gan phóng khoáng và man dại...Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do trong sáng”.

+ “Ra khỏi rừng sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”. – Nhận xét: Bằng những hình ảnh đầy ấn tượng kết hợp với việc sử dụng biện pháp tu từ nhân hóa, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã gợi ra tính cách “man dại “, “mãnh liệt” của sông Hương ở thượng nguồn. Chính bởi lẽ đó mà nhà văn nhắc nhở ta ý nghĩ rằng “người ta sẽ không hiểu đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình đầy gian truân mà nó đã vượt qua, không thấu hiểu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ, đã đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khóa trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng”. \* Sông Hương ở ngoại vi thành phố Huế. – Xuôi dòng Hương giang về vùng đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế, sông Hương lại mang vẻ đẹp khác, một nét đẹp quyến rũ mềm mại hứa hẹn những điều thú vị qua so sánh: người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng. – Dòng sông đổi dòng liên tục – như một sự trăn trở : “sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm ...”, “sông Hương đi trong dư vang của Trường Sơn, vòng qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản...” – Màu nước biến ảo: sớm xanh, trưa vàng, chiều tím. \* Sông Hương khi chảy vào lòng thành phố - Sông Hương được ví như người tình của xứ Huế. + “Sông Hương vui tươi hẳn lên...đông bắc” –> nhà văn cảm nhận sông Hương như một thực thể sống động, có niềm tin, tâm trạng khi tìm lại được chính mình + “Chiếc cầu trắng... lời của tình yêu”. –> vẻ đẹp thanh thoát của sông Hương và cầu Tràng Tiền được miêu tả qua nghệ thuật so sánh tài hoa. + “Không giống như sông Xen...yêu quý của mình” –> niềm tự hào của tác giả khi so sánh sông Hương với các con sông nổi tiếng trên thế giới. + Sông Hương – “điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế”, sông Hương chảy chậm, điệu chạy lững lờ vì nó quá yêu thành phố của mình. –> chất âm nhạc thể hiện ở nhịp điệu êm đềm của bài bút kí bởi những câu văn dài nối tiếp nhau. Nhà văn liên tưởng đến dòng sông Nê va cảu Lê-nin-grat... \* Sông Hương rời thành phố Huế – “Rời khỏi kinh thành ...thị trấn Bao Vinh xưa cổ...”: Sông Hương giống như một người tình bịn rịn, lưu luyến khi tạm biệt cố nhân. b. Vẻ đẹp của sông Hương từ góc nhìn lịch sử dân tộc

– Sông Hương trở thành dòng linh giang của tổ quốc, chứng nhận lịch sử cho bao sự kiện thăng trầm của dân tộc, sông Hương là dòng sống của thời gian ngân vang của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc. + Trong sách Dư địa lí của Nguyễn Trãi, nó mang tên là Linh Giang, dòng sông Viễn Châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt

+ Sông Hương sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX với máu của những cuộc khởi nghĩa và từ đấy sông Hương đã đi vào thời đại cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển. + Về với đời thời, sông Hương trở thành người con gái dịu dàng của xứ sở. c. Vẻ đẹp của sông Hương nhìn ở góc độ văn hóa thi ca

– Sông Hương sinh thành toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế: “Hình như trong khoảnh khắc chùng lại...mái chèo khuya” – Nguyễn du đã lấy cảm hứng từ điệu “Tứ đại cảnh” và thi hào từng bao lần lênh đênh trên quãng sông này: “Nguyễn Du...trăng sầu” -Sông Hương là dòng sông thi ca, là cảm, hứng bất tận cho các nhà văn nghệ sĩ. + “Dòng sông trắng-lá cây xanh” trong cái nhìn của Tản Đà +”Kiếm dựng trời xanh” trong khí phách của Cao Bá Quát 2. Các biện pháp nghệ thuật

a. Biện pháp nhân hóa:

-Có khi sông Hương là “một cô gái Di-gan phóng khoảng và man dại”, “một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng”. -Có khi sông Hương là “mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”. -Có lúc sông Hương trở thành “một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya.” \*Biện pháp so sánh: -“Dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược như những con thoi”. -“... Chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”. -“Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”. \*Những liên tưởng phong phú, bất ngờ: -Liên tưởng dòng sông, thiên nhiên Huế với cảnh sắc trong Truyện Kiều. -Liên tưởng sông Hương với tính cách nàng Kiều. \*Một văn phong giàu chất thơ: -Chất thơ thoát ra từ thiên nhiên cảnh vật, từ tâm hồn con người và từ những huyền thoại nhà văn sử dụng đúng chỗ.